ARC HOANG 18

viết avant par
vợ đi làm -
Quảng vào Liên
Thầy, mai ...
Sài Trường thi

Monsieur Hoàng Xuân Hãn
21 Boulevard Saint Germain 21
Paris 5e
France

[illegible]uf Saigon

[illegible]sieu Hoàng Xuân Hãn
[illegible]oulevard Saint-Germain

Paris 5e

France

Hoàng-xuân-Hãn
chú-thích

Bích-câu kỳ-ngộ

(Chuyện Tú Uyên)

In lần thứ nhứt

Trường Thi xuất bản

Bích-câu kỳ-ngộ
chuyện Tú Uyên

I NHẬP ĐỀ

1.- Mấy trăm năm một chữ tình;
Dưới trời ai kẻ lọt vành Hoá-nhi.
3.- Cơ-duyên ngẫm lại mà suy:
Trời Nam nào có xa gì cõi Tây.
5.- Tưởng trong kỳ-ngộ xưa nay:
Trước kia Lưu, Nguyễn, sau này Bùi, Trương.
7.- Kìa ai mê giấc Đại Đường:
"Mây mưa" là chuyện hoang-đường, có đâu!

Nghĩa xuôi.- Xưa nay, chỉ một cái tình, mà Tạo-hoá đã gây ra, nó ràng buộc tất cả mọi người. Dầu muốn thoát cũng, không ai qua được. Gẫm đến chuyện có cơ-hội kết duyên với tiên nữ, thì ở nước Nam cũng có, chẳng phải tới chốn tiên ở.

Nghĩ đến các chuyện gặp tiên xưa nay, ~~thì~~ thấy có Lưu Thần, Nguyễn Triệu ~~đời Hán~~, Bùi Hàng, Trương Thạc ~~Quân Thụy đời Đường~~. Còn như chuyện Sở Tương-vương ở chơi Đường-đài mộng thấy thần-nữ quyến-luyến, thì chỉ là chuyện hoang-đường.

Hiệu-đính và giải-thích

~~Chú thích và hiệu đính~~. 3. Ngẫm: Tuy chữ nôm có nghĩa là trông kỹ, nhưng đây là tiếng cổ nghĩa là suy-nghĩ. Nay đọc là ngẫm, hay gẫm. Âm xưa còn dùng trong đạo Da-tô: bài ngắm. — 4. Trời Nam: trỏ nước ta. Tác giả chắc nghĩ đến hai chữ Thiên-nam là tiếng đời Hồng-đức (Lê Thánh-tông) hay dùng để trỏ nước ta, như trong các tên gọi "Thiên-nam động-chủ", Thiên-nam dư-hạ-tập, Chuyện Tú-uyên [illegible] đặt vào đời Hồng-đức. — Cõi Tây: trỏ chỗ tiên nữ ở, tức Tây-hoa-cung; theo đạo-gia, thì có Tây-vương-mẫu cai quản. Tuy rằng cõi Tây cũng có thể trỏ chỗ Phật ở (vì Ấn-độ ở phía tây Trung-quốc), nhưng đây lấy nghĩa trên phải hơn.

II ĐỜI NHO-SĨ

1.- Cảnh Bích-câu

9.- Thành tây có cảnh Bích-câu,
Có hoa góp lại một bầu xinh sao!
11.- Đua chen thu-cúc, xuân-đào
Lựu phun lửa-hạ, mai chào gió-đông.
13.- Xanh xanh dây liễu ngàn thông,
Cỏ lan lối mục, rêu phong dấu tiều.
15.- Một vùng non nước quanh-hiu,
Phất-phơ gió trúc, giật-dìu múa hoa.

Nghĩa xuôi. – Phía tây thành Thăng-long có phường Bích-câu, phong-cảnh có cỏ hoa xinh đẹp. Vườn thì bốn mùa thay đổi hoa đào, hoa lựu, hoa cúc, hoa mai. Bụi có liễu, có đường thông rầm rạp ít ai tới: lối mục-đồng đi thì cỏ mọc lan, dấu chân tiều-phu thì rêu bọc kín. Phong-quang vắng-vẻ, chỉ thấy gió phất phơ ngọn trúc, lay hoa, cành rung như múa.

Hiệu đính và giải thích. 9. Thành-tây: đây phải hiểu theo văn-phạm Hán-tự, nghĩa là phía tây thành, chứ không phải thành Tây (thành Sơn Tây). Vả chăng, phường Bích-câu ở phía tây phố Hàng Đẫy, nghĩa là phía tây thành Thăng-long xưa. – 11. Gió đông. Nếu không có bản nôm, thì có thể lầm hiểu đó là gió từ phương đông thổi tới như trong câu "Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông" (gió đông là trỏ gió ấm ở miền Bắc Trung-quốc); ở đây, không những các bản nôm viết đúng chữ Đông là mùa đông, mà từ của hai vế 11 và 12 trỏ rõ bốn mùa có bốn thứ hoa. – 13. Ngàn thông. Ngàn trỏ bờ đất trồng cây, do chữ Ngạn biến thành ra. Chữ Hán hay có tiếng Liễu ngạn. Tiếng ta gọi huyện Đông-ngạn là Đông-ngàn. Vả chăng Bích-câu ở giữa đồng-bằng, chắc chỉ có bụi cây chứ không có núi rừng gì. – 14. Trong vế này có ba chữ có thể hiểu lầm nghĩa: lan, mục, tiều. Cỏ lan không phải là cây lan, vì nghĩa cả vế và vì phải đối với rêu phong. Lối mục và dấu tiều có thể hiểu ra lối mục-nát và dấu tiêu-tụy. Nhưng không những chữ nôm viết rõ Mục là kẻ chăn trâu và Tiều là kẻ hái củi, mà nghĩa cả

Giải ngạn dịch ra "ngàn giải" (xem phần từ-vị)

về và phép đối cả tiết (11, 12 đối với 13, 14) chúng rõ nghĩa như tôi giải trên.

2.- Dựng nhà học

17.- Triều Lê, đang hồi thái-hòa,
Có Trần công-lí tên là Tú-Uyên.
19.- Phúc lành nhờ ấm thung-huyên,
So trong tài mạo, kiêm tuyền kém ai.
21.- Thông-minh sẵn có tư trời,
Còn khi đồng-ấu mài vui cửa Trình.
23.- Trải xem phong-cảnh hữu tình,
Lâm tuyền pha lẫn thị-thành mà ưa.
25.- Trên gò chum một lầu thơ:
Lau già chắn vách, trúc thưa rủ rèm.
27.- Thừa lửa phách bướm ca chim;
Nửa song đèn sách, bốn thềm gió trăng.
29.- Của chung lưu-loát đầu băng:
Chứa kho vàng cúc, chất tầng tiền sen.
31.- Khắp so trong cõi Ba-nghìn,
Yên-hà riêng nửa, lâm tuyền chung đôi.
33.- Thú vui, bối bạn thêm vui,
Khắp trong bể thánh, đủ ngoài rừng tao.

Nghĩa xuôi. – Đời nhà Lê, đang lúc chúa trị loạn trong nước, có một chàng con quan họ Trần tên là Tú Uyên. Nhờ nhà có phúc, nên chàng diện mạo và tài trí đều đủ. Chàng lại sẵn tư chất thông minh và còn trẻ tuổi, chăm chỉ học hành.

Nhân khi đi chơi qua Bích Câu, chàng thấy phong cảnh hữu tình, vừa có thú quê, vừa có thú chợ. Chàng bèn dựng một nhà đọc sách sơ sài. Chàng tới đó vừa đọc sách vừa hưởng cảnh thiên nhiên: chim kêu, bướm lượn, gió thổi, trăng soi. Của chỉ có của trời chung: hoa cúc làm vàng, lá sen làm tiền. So với mọi cảnh từng qua thì đây là nơi ẩn dật như chốn đi tu. Chàng lại hay làm thơ, càng thêm thú. Trong đám sĩ tử và thi nhân, chàng được nổi tiếng.

Hiệu đính và giải thích. – 17. Triều Lê: theo bài Ký thì vào đời Hồng Đức (1480–). 18. Tú Uyên: theo bài Ký, thì tên chàng là Uyên. Có lẽ Tú Uyên là tên thường gọi. Tiếng "tú" có lẽ là tiếng danh dự trỏ phẩm hàm bằng cấp gì. Ta có thể nghĩ đến danh hiệu "tú tài" nhưng đời nhà Lê chưa chắc có danh ấy. Tôi nghĩ rằng đây là "tú lâm" nghĩa là tên trường dành cho con các quan học, gần như "giám sinh". Đời xưa các học trò trường Giám thì gọi bằng ông "Giám". Vậy học trò trường Tú lâm (Tú lâm cục) gọi là ông "Tú lâm". Có lẽ cũng gọi là ông "Tú" chăng? Xem sách La sơn Phu tử của tôi, trang 214, chú thích 6. – 19. Nhờ ấm. Các bản nôm đều viết lầm ra "nhà* ấm",

vì đã lầm tưởng chữ ấm nghĩa là không rét. Ấm đây nghĩ là những điều cha mẹ làm hay tốt khiến con cháu hoặc được lộc hoặc được may. — Thung-huyên: cha mẹ. Chính chữ Thung* phải đọc là Xuân. Đó là một thứ tùng sống lâu năm, cỗi lớn, cành dài bao trùm quảng rộng. Trong văn, dùng nó ví với cha. Người nước ta đã lầm chữ Thung với chữ Xuân, cho nên đọc ra thung. Sự lầm ấy có từ xưa, cho nên ở đây, tuy đổi lại Xuân cũng không hại gì (vì không phải địa vị vần), tôi vẫn để âm Thung cho hợp với tập quán. Chứng cớ sự tập quán ấy là câu Kiều "Ở trên còn có nhà thung; biểu trên trong xuống biết lòng có thương" và câu Nhị-độ-mai "

Các tự điển xưa, như Alexandre de Rhodes, Pigneau de Béhaine, Taberd đều ghi âm Thung cả. — 25. — Chum. Các bản đều khắc một chữ* mà ta có thể đoán chắc là chùm nghĩa là góp nhiều mảnh lại để làm thành một vật gì để che, ví dụ chùm lều. — Lầu thơ. Các bản đều viết như thế. Nhưng có lẽ "lều thơ" thì hợp cảnh hơn. Bài ký chép: "Đánh gianh kết lều làm nơi ở lạnh và đọc sách". — 27. Thừa lừa. Các bản nôm viết chữ Lừ, đọc lồ, lừa, lừa. Tự vị Pigneau de Béhaine (và Taberd) thích: có nhiều lắm, dùng không hết. Alexandre de Rhodes chép: thừa lừa. Các bản phiên âm, lầm đổi ra "thừa hư*" vì tự dạng. — Phách bướm. Các bản phiên âm đều viết Phách là nhịp. Phách bướm là nhịp bướm đập cánh bay. Chu tử có câu thơ "Điểu ca, điệp vũ, vị quân thọ", nghĩa là chim ca, bướm múa, chúc ông sống lâu". Phương can-Hải có câu thơ vịnh cây Thạch-lựu: "Vũ điệp tự tùy ca phách chuyển",

nghĩa là: bướm múa tựa hồ chuyển theo nhịp ca. Nếu không có chữ nôm thì ta còn nghĩ được rằng Phách bướm nghĩa tương tự như "hồn bướm", như trong thành ngữ "phách bướm, hồn mai". — 29. Lưu loát. Các bản nôm viết thế *. Lưu loát có nghĩa là trôi chảy, ví dụ ăn nói lưu loát. Taberd có thích nghĩa: có nhiều lắm, dùng không hết, nghĩa như thừa lứa, thừa thãi. Nhưng Taberd viết chữ Loát khác. — 30. Vàng cúc, tiền sen: Để ý đến cách đặt câu cầu kỳ. Đây, tác giả muốn nói đến cảnh thiên nhiên là kho vô tận, mà của kho ấy là của chung mọi người. Vì ý của, cho nên nảy ra ý vàng và tiền. Vàng thì gợi sắc hoa cúc, tiền thì gợi hình lá sen non (xem Chinh phụ ngâm bị khảo trang 92, chú thích 173). — 33. Bốn bạn. Các bản đều viết như vậy, nhưng nghĩa không rõ. Một nghĩa có thể là nghĩa thường: Tú Uyên có bốn người bạn cùng học với nhau (bể Thánh) và cùng làm thơ với nhau (rừng tao). Nhưng xét bài ký thì không thấy rõ sự chàng có bốn người bạn. Bài ký chỉ chép: "Bấy giờ chàng tuổi trẻ, tính hào hiệp. Ngày thường đem bạn đi chơi, tìm chốn cổ, kiếm cảnh vắng, đề hoa, vịnh nguyệt. Nào vườn, đình, chùa, quán, gặp cảnh thì ngâm.... Phẩm qua đâu cũng phẩm đề, ít ai họa nổi. Người ta gọi chàng là "tướng thơ". Tuy chính đó là ý hai vế 33 và 34, nhưng hai chữ "bốn bạn" có lẽ trỏ những bạn không phải là người. Sách Đằng-hoài-lục chép chuyện Lý-Kiến-Huân dùng một hiên trẻ, bảng đề Tứ-Hữu (bốn bạn): tức là đàn cầm, cái khánh, kinh Nam Hoa và giường trúc sông Tương. Nhưng điển này không thông dụng bằng điển Tam-hữu

(ba bạn): là đàn, rượu và thơ. Bạch cư Dị có thơ: "Kết thân chỉ có ba bạn, ba bạn ấy là ai? Đàn xong thì uống rượu, uống hết lại ngâm thơ". Phải chăng, ý tác-giả muốn ghép Tú-Uyên với ba thứ này thành bốn bạn? hoặc thêm một thứ khác nữa như vẽ hoặc đánh cờ? Hoặc ý tác giả không muốn lặp lại chữ "Ba" vì đã có "ba nghìn" ở tiết trên. Nên để ý đến hai tiết 31-32 và 33-34 đối nhau.

3.- Vận nhà suy

35.- Thấm thoắt ngày tháng sướng sao;
Thôi đồng nảy lá, lại đào đơm hoa.
37.- Trời hôm giục bóng dâu tà;
Huyên già sơn tuyết, thung già ngại sương.
39.- Nào người thay, nỗi tang-thương!
Trông theo mây trắng, ngất đường non xanh
41.- Vài con đòi gánh thâm-tình,
Bấu Nhan đã sạch-sanh-sanh còn gì.
43.- Mấy phen hạ tới, thu về,
Suốt mành nắng trổ, quanh hè tuyết xây.
45.- Chiếu trời lạnh ngắt hơi may,
Mai tàn trước gió, liễu gầy sau sương.
47.- Lỗ thủng mái thảo-đường
Phên tranh vết gió, vôi tường ngấn mưa.
49.- Phòng quanh lạ khác đâu xưa
Ao tù sen ỉnh, giậu thưa cúc cằn.

Nghĩa xuôi. – Thời gian thấm thoát, hết xuân này sang xuân khác. Cha mẹ tuổi già, mắc bệnh đều mất. Cảnh nhà biến đổi, chàng thương nhớ cha mẹ không nguôi. Trong khi tang-tóc, gia tài cũng khánh tận. Chàng vẫn ở lều tranh. Mấy năm qua, nắng lạnh không ai giúp đỡ. Khi gặp lạnh, mai và liễu (khi xưa tươi tốt) nay bị gãy mòn. Nhà gianh sốc sếch, gió mưa hoen quẹn vách tường. Phong cảnh trước vui tươi, nay tiêu-điều: trong ao sen thối nát, bên giậu cúc héo cằn.

Hiệu đính và giải thích. – 36. Đồng nảy lá: Đồng là một thứ cây rụng lá sớm. Vì vậy trong thi văn hay dùng sự ấy để tượng trưng mùa thu tới. Nảy có hai nghĩa gần trái nghịch nhau. Nghĩa là đầu rồi, ở vùng Đàng trong hay nói. Nguyễn Công Trứ có câu thơ: "Chút nữa làm anh nảy cổ rồi!" Nghĩa thứ hai là mới mọc ra, ví dụ: nảy mầm, nảy nở. Ý đầu (rụng lá) hình như hợp với ý cây đồng, dùng để trỏ mùa thu tới và dong với mùa xuân sang (đào đầm hoa). Nhưng ý thứ hai cũng hợp lý. Cây đồng mọc lá cũng trỏ mùa xuân và nghĩa cả vế là qua xuân nầy đến xuân khác. Đây chắc tác giả muốn nói ý ấy. Một là vì nảy lá (mọc lá) là tiếng rất thông thường. Nếu muốn lấy nghĩa kia thì "rụng lá" có lẽ quen dùng hơn (trừ phi tác giả quê ở Nghệ-Tĩnh). Hai là vì chữ nôm * viết chữ có nghĩa là mọc (bộ thảo). – Đỏm: các bản nôm đều lầm ra chữ Buồng*. Tuy thoại "buồng hoa" cũng có nghĩa, nhưng nghĩa ấy ép. Sự lầm nầy xảy ra vì tự dạng. 38. Sờn: các bản nôm đều viết như vậy*. Sờn nghĩa là sợ điều gì vì đã kinh nghiệm rồi. Các bản phiên âm chép lầm ra "e", ý cũng đúng. – 40. Ngặt: Chữ nầy gần giống chữ ngứt*. Trong các bản nôm

thường hai chữ này hay lẫn nhau. Nghĩa cũng như nhau: ở xa quá hoặc cao quá cho nên không thấy rõ hoặc không thấy nữa. — 44. Suốt: chữ nôm là chữ Luật*, mà âm là suốt hay lọt. Đây đọc suốt là đúng, vì nó phải là giới từ để đối với chữ quanh ở nửa vế sau. — Trổ: các bản nôm đều viết lầm ra chữ rõ* (vì tự dạng). Trổ nghĩa là xoi thành lỗ, xuyên qua. — Xây: chữ này* có hai nghĩa: xoay (ví dụ xây vần), hoặc hòng vật liệu để làm thành, làm bờ vân v... (ví dụ: xây dựng). Đây đúng nghĩa sau. Tuyết xây tức là tuyết chất thành đống. Tuy ở xứ ta không tuyết, nhưng văn-sĩ ta xưa quen dùng phép tượng trưng, chứ không nệ thực tại. — 45. Chiều*: nghĩa ở đây là vẻ, chứ không phải buổi chiều (buổi triều), như trong câu Kiều "chiều xuân dễ dắt, nét thu ngại ngùng". — 48. Vết gió, ngấn mưa: các bản nôm đều lầm chữ Vết* ra chữ Nhật và chữ Ngấn* ra chữ Ngân. Lầm ấy vì tự dạng gần và vì kẻ đọc chữ nôm kém suy-đoán ý thơ. Muốn thông nghĩa hai vế 47-48 này, ta phải so sánh với các vế 26. Tác giả muốn tả nhà của tiểu điều không sửa chữa: phên tranh bị gió thổi tung, với tường (tường đất) mang dấu nước mưa hoen quện. 50. Inh*: các bản nôm đều lầm ra chữ Cú* nghĩa là gậy. Lầm vì tự dạng. Đây phải có âm trắc, chắc là chữ Inh, nghĩa là thối xông mũi. — Cúc: Các bản đều viết Trúc, nghĩa là cây tre con. Ý ấy cũng hợp vì ẩn ý với "giậu thưa". Nhưng tôi tin chắc đây là Cúc, vì lẽ sau này: Vế này đối chọi với vế 30. Cả hai vế đều tả sen và cúc,

mà vế 30 tả lúc thịnh, vế 50 tả lúc suy. Tác giả rừng ý dùng phép phản ảnh để đối cả tiết 43-50 này với tiết 25-34 trên. Chỉ vì hai âm Cúc và Trúc gần nhau, cho nên kẻ sao chép lầm mà thôi -

4.- Nến bực tài hoa

51.- Tình tư gặp bước gian truân,
Vinh khô, gai nếm mùi trần chút chơi -
53.- Cùng thông, đâu mặc có trời,
Khơi dần bể khổ, san vời mạch sâu -
55.- Đói no cơm gió, nước bầu -
Nhưng phường yến tước biết đâu chí hồng -
57.- Thế qua đa nạng với lòng
Rũ sao trắng nợ tang-bồng mới thôi -
59.- Ao nghiên, giá bút vầy vui;
Tây-hồ, tiền tích, mấy nơi phẩm bình -
61.- Thi-hào dậy tiếng Phượng thành;
Vào nhòng Lý Đỗ, nức danh tồn tao -
63.- Giắt ngang lưng, túi phong tao.
Nước non, mây gió chắt vào con vời!
65.- Châu kén chữ, gấm thêu lời:
Vàng gieo tiếng đất hạc khởi bóng thuyền,
67.- Đã người trong sách là duyên,
Mấy thu, hạt ngọc Lam-điền chưa giầm

69.– Lững lờ chiếc lá duềnh nhân,
Cầm thuyền chờ khách, ôm cầm đợi trăng.

<u>Nghĩa xuôi</u>.– Từ khi vận nhà sút, chàng vẫn xem thường sự thay đổi thịnh suy. Cho rằng sự cùng thông là ở vận trời, cho nên chàng gỡ lần lần cơn túng và dần dần khuây buồn. Tuy ăn uống kham khổ, nhưng định chí rất to, người thường đâu đoán được. Chàng đã nguyện sẽ làm đẹp chí cha (theo bài ký) là lập được công danh. Cho nên chăm chỉ nghề văn, đến đâu vinh đấy. Chàng lên nổi tiếng thi hào ở kinh đô, và được sánh ngang với các danh sĩ nên tài xưa. Chàng thường ngao du sơn thủy, thi tứ trau tria. Chữ tốt lời hay.

Chàng mê đọc sách nên không nghĩ đến sự lấy vợ. Cho nên đối với con gái, chàng vẫn thờ-ơ, và đang còn đợi duyên trời xe lại.

<u>Hiệu đính và giải thích</u>.– 54. <u>Khơi</u>*: tiếng cổ, còn dùng ở vùng Nghệ-Tĩnh, nghĩa là làm thông cho nước chảy.– 58. <u>Mới</u>: các bản nôm đều viết lẫn, bốn âm <u>với</u>, <u>mới</u>, <u>mấy</u>, <u>bấy</u>, bằng chữ Bối*. Ấy bởi vì nguyên xưa các âm ấy gần nhau hơn bây giờ: giữa b và v có âm nửa b nửa v như còn dấu tích trong "bua quan" (vua quan); giữa m và v cũng có âm nửa m nửa b hay v, vì đó mà "bồ-côi" thành mồ-côi hay là "vũ" thành múa, mua. Tùy theo ý trong câu mà phiên âm cho hợp, sau này tôi không chú giải nữa.— 61. <u>Dậy</u>: Chữ nôm* này đọc dấy hay dậy, nghĩa là nổi lên. Nó cũng gần chữ "rậy" nghĩa là ầm.— 63. <u>Ngang</u>: các bản đều

chép "nghiêng lửng". Tôi nghĩ rằng đó là lầm vì âm và dạng. — 62. Nhông*: tiếng cổ nghĩa là hạng người tài giỏi. Nay nói lầm ra "đông". Lý văn Phức có câu: "Cười rằng: và đã vào nhông". — 65. Ken*: ghép chêm vật này vào vật khác để trang sức. — 66. Vang gieo tiếng đất: có lẽ ý là khen câu văn hay, rắn-rỏi. Điển lấy ở chuyện Tôn Xước (sách Tấn-thư) là người hay phú. Sau khi làm bài phú Thiên-thai xong, Tôn đưa cho bạn xem và nói với bạn: "Nếu anh thử ném nó xuống đất, thì ắt nghe tiếng vang kêu". Vì đó, trong văn xưa, hay dùng "Trịch địa thanh" (tiếng ném xuống đất) để khen văn hay. — Hạc khởi bóng thuyền. — tôi không rõ ý này. Phải chăng tác giả muốn ám chỉ bài phú Xích-bích của Tô Thức rất có tiếng? Trong đó, Tô tả cảnh sông Xích Bích dưới trăng và kể chuyện chim Hạc bay qua thuyền. Dầu sao, vế này nghĩa tối và kết cấu câu kỳ. — 67. Người trong sách: vế này lấy điển ở câu "Thư trung hữu nữ" nghĩa là trong sách có cô gái, và ý là trỏ kẻ chăm học không nghĩ đến chuyện tình. — 68. Giâm: chữ nôm viết lầm nét*, nhưng lấy ý và điển có thể đoán chắc được. Sách "Sưu-thần ký" chép chuyện Ung-Ba ở Lam-điền thường cho người qua đường uống nước không lấy tiền. Một hôm có kẻ uống xong bèn tặng Ung Ba một đấu đá bảo gieo đá ấy để làm giống, thì sẽ sinh ra ngọc và sẽ được vợ tốt. Mấy năm sau kinh đô có gái đẹp, cha mẹ thách cưới một đôi ngọc bích trắng. Chàng tới chỗ gieo đá ngày trước, thấy có năm đôi ngọc ấy, bèn cưới được con gái kia. Giâm đây nghĩa là gieo hạt,

hoặc mầm để cây mọc. Ý về mây cũng như ý về trên: mấy năm chưa nghĩ gì đến sự lấy vợ. — 69. Doanh Nham: trỏ con sông chảy qua chỗ cung-nữ. Ám chỉ chuyện Vu-Hữu đời Đường một hôm thấy trên mặt sông một lá màu hồng từ trong cung cầm trôi ra. Trên lá có đề bài thơ: "Nước sao chảy mau thế! Trong cung, suốt ngày nhàn. Ân cần tạ lá thắm May mắn tới nhân-gian". Vu Hữu lượm lá rồi đề vào một lá khác hai câu: "Từng nghe trên lá đề lời oán. Trên lá thơ ta gởi đến ai?" rồi thả lá từ trên dòng cho trôi vào cung. Cung nữ họ Hàn lượm được. Một ngày kia, vua thải cung-nữ. Hàn dời khỏi cung rồi tình cờ lại lấy Vu-Hữu. — 70. Ôm cầm: ôm đàn cầm. Hai câu 69, 70 đều tả sự Túy-Uyên dửng dưng đối với sự tình duyên. Hai thành ngữ "cầm thuyền" và "ôm cầm" đều liên quan đến sự hôn nhân. Bà Huyện Thanh quan có câu: "Đồng trong hà lẽ cầm sao đội ai". Nguyễn Du có câu: "Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai". Nguyên-điển là bài Tỳ-bà-hành của Bạch Cư Dị kể chuyện người con hát Kinh thành lấy chồng ở tỉnh, gảy đàn tì-bà trong thuyền, ra giọng ai-oán.

III GẶP TIÊN - NỮ

1. — Hội chùa Ngọc-Hồ.

71. — Ngọc hồ có đám chay tăng
Nức nô cảnh Phật, tưng bừng hội xuân.

73 Đây khe tài-tử giai-nhân,
Ngổn-ngang mã-tích xa-trần thiếu ai
75 Trưởng xuân, tình cũng dạo chơi
thơ lừng lững túi, rượu vơi với bầu -
77 Mảng xem rừng Phận, thú Mầu
Vừng Kim-ô đã gác đầu non tê (tây).
79 Tiệc thôi, ai nấy cũng về,
Gió chiều lay bóng hoa lê ra-ra.
81 Bến cầu đàn-lũ năm ba -
thần tiên trước mắt ai là kẻ hay!

Nghĩa xuôi. — Chùa Ngọc-hồ có hội ngày xuân. Người đến xem hội rất đông: nào trai xinh, gái đẹp, nào ngựa, nào xe ngổn-ngang. Chàng cũng đi dự hội, túi thơ bầu rượu mang theo. Dạo xem cảnh chùa đến chiều. Bấy giờ người ra về từng đoàn từng nhóm năm ba người. Trong đó, hoặc có tiên nữ lẫn vào, ai là kẻ đoán được!

Hiệu đính và chú giải. — 71 Áng: tiếng cổ nghĩa như đám. Tự-vị A. de Rhodes có chép tiếng « áng hội ». —
72. Trưng lừng: nôm viết chữ trưng, cũng có thể đọc chửng lửng. Trong các tự-vị xưa không có tiếng ấy. Duy trong Hồng-đức thi-tập có câu thơ vịnh mùa hè « Ngày nắng trửng-trửng lưỡi chó le ». Theo ý trọng các chửng, nghĩa tiếng trửng hay chửng là sáng sủa rực-rỡ. Tiếng "chang" ngày nay chắc từ tiếng này ra.

73. Đầy khê: đầy lắm. Khê là tiếng cổ. — Tài-tử. Bản A lầm ra Tiểu-bốc (không có nghĩa và sai vì tự dạng, tôi không kể lại cả, nhưng đã theo các bản kia. Nên để ý đến vế này gần giống vế Kiều "Đập-dìu tài-tử giai-nhân". Trong chuyện còn có một số vế như vậy. — 77. Mầu: chữ nôm nghĩa là huyền-diệu, là đẹp một cách khó hiểu (ví dụ: mầu nhiệm). Ở đây tác giả ghép bốn tiếng "Rừng Phan thú Mầu" làm tôi nghĩ rằng hai tiếng Phan và Mầu (tức là Mâu-ni tên đức Phật) đều trỏ cảnh thú chùa. — 78. Tê: tức là Tây, đọc theo vần Trung-quốc. Nguyên là chữ Hán ta đọc theo âm xưa. Trong khi âm biến thiên ở Trung-quốc, người ta vẫn giữ âm cổ. Nhưng trong khi người ta làm thơ phú theo phép luật thì cứ Trung-quốc, ta lại theo vần mới. Vì vậy mà chữ Tứ thuộc vần ti chữ Tây thuộc vần tê. — 80. Lê: một thứ cây, chứ không phải là một động-từ nghĩa là chuyển động chầm chạp. — 81. Đàn lữ: các bản đều viết "chén* lữ". Tùy ý đúng nhưng vẫn không xuôi. Chữ chiên* tự dạng rất gần chữ đàn* là cái nền cao để bày lễ cúng tế. Tuy rằng chữ nôm thường dùng chữ Đàn khác (nhạc khí), nhưng tôi nghĩ rằng nguyên thoại rất có thể là "đàn lữ" vì đó là thành-ngữ quen dùng.

2. — Được thơ thần

83 Sinh vừa tựa bóng mưỡng cây,
Lá hồng đâu bỗng thổi bay lại gần.
85 Mặt coi mới tỏ dần dần:
Mấy dòng chữ viết ba vần bốn câu.

87 Tường thôi, lặng ngắt giờ lâu:
« Ủy ai thả lá doành Câu ghẹo người? »
89 Rắp toan họa lại mấy lời
Gió hương đâu đã bay hơi nồng nàn.

Nghĩa xuôi. Chàng vừa đứng dưới bóng cây, thì thấy có lá đỏ gió thổi đưa tới. Nhìn kỹ thấy có bài thơ tứ tuyệt. (Theo bài ký, thơ nét khó nhận, chỉ đọc được hai câu đầu và hai câu cuối:
« Liễu lục, đào hồng ngày tháng ba. Loan xanh bay xuống cành chưa hoa. Lầm kiều đường sá người như kiến. Ai biết thần tiên đó chẳng xa! »)
Xem xong, chàng đứng im và tự nghĩ rằng: « Đây lại gởi thư cho gió như cung nữ ngày xưa thả lá trên dòng Ngự câu, để tìm mối duyên chăng? ». Toan họa lại thì có mùi hương gió đưa tới nồng nàn.

Hiệu đính và chú giải. — 83 Bóng: các bản nôm đều viết Liễu. Nhưng "tựa liễu nương cây" thừa ý. Theo bài kí chép: « Đình đứng chân dưới cây có bóng râm », tôi đoán nguyên thoại là "tựa bóng nương cây". Tiếng tựa (hoặc dựa) dùng theo nghĩa chữ Hán tức là nương vào. — 84. Thổi: các bản đều viết chữ Thôi. Nhưng đó có thể là chữ gió viết lầm ra. 87. Tường thôi: các bản đều viết "tường hoa", thành không đúng từ. Thôi tin đó là chữ Thôi viết thảo* mà đọc lầm ra. — 88. Câu: nghĩa là sông đào con. Tức là Ngự câu trong chuyện Vu-Hựu (xem chú thích 69. Doành nhâm).

3.– Gặp gái đẹp

91 Thấy người trước cửa tam-quan,
Theo sau ba bảy con hoàn nhởn-nhơ.
93 Lạ lùng con mắt, người thơ;
Hoa còn phong nhụy, trăng vừa tròn gương.
95 Vòng dôi xuyến ngọc, thoa vàng,
Xiêm nghê tha-thướt, xông tường diễm-đa.
97 Mẽ chiêu cổn-ngọc, lân hoa,
Cá chìm mặt nước, nhạn sa lưng trời.
99 Gần xem vẻ một thêm tươi,
Mùi hương thoang-thoảng thơm rơi ít nhiều.
101 Lân xuân lóng-lánh đưa theo
Nào người, dầu chút bấy nhiêu cũng tình.
103 Vốn mang nhiều bệnh trưởng-sinh,
Gặp người nghiêng nước, nghiêng thành, biết sao!
105 Đưa tình một liếc sóng đào.
Dầu lòng vàng đá cũng xiêu, lo người.
107 «Hỏi duyên vì chẳng là trời,
Cừ-lang chưa dễ lạc với non tiên.»

Nghĩa xuôi.– Bây giờ, chàng thấy một cô gái trước cửa chùa. Nhiều thị-nữ đi theo. Người đầu trẻ, lạ, như hoa chưa nở, như trăng vừa tròn. Trang-sức nào xuyến ngọc, thoa vàng; ăn mặc những xiêm

màu, quần lụa. Trông vẻ người trong trắng thanh nhã như ngọc như hoa, ai thấy mà chẳng mê.

Nàng càng đi tới gần, trông càng thấy tươi. Mùi hương đây lại còn thoang-thoảng.

Chàng say-sưa vì tình, đưa mắt trông theo. Trong khi xao xuyến, tuy chỉ trông đằng xa như thế, cũng đủ tỏ tình. Chàng vốn đa-tình. Gặp người đẹp như vậy, không biết làm thế nào mà ướm tình được.

Khi ấy, Nàng liếc mắt trông Chàng. Đối với làn mắt ấy, ai mà không nao-núng. Chàng bèn nghĩ: "Nếu không phải duyên trời đã định, thì ai xui gặp gỡ người đẹp thế này».

Hiệu đính và giải thích. — 93. Người thơ. Ta có thể hiểu là thi-nhân, người hay làm thơ, người có thi-tài và nhận nghĩa cả vế là: là lưng con mắt của nhà thi-sĩ. Nếu đúng như vậy, thì chữ thơ* phải viết với chữ thi* như trong tiếng lầu thơ (vế 25). Ở đây, chữ nôm viết chữ sở* đọc thưa, hoặc thơ là trẻ. Và ý này cũng xuôi với vế sau. Vì vậy tôi đã hiểu như trên. — 96. Xiêm nghê. Các bản nôm đều viết quần* nghê, nghĩa là quần màu như cầu-vồng. Nhưng ý «quần» đã có trong nửa vế sau (xống tưởng). Vả chăng, hai tiếng «nghê-thường» (nghĩa là xiêm nghê) là thông ngữ vì do điển khúc nhạc "nghê thường vũ-y" đời Đường. Đó là một khúc nhạc của Bà-la-môn ở Ấn-độ truyền sang. Sách Đường-thư chép: "Có kẻ nói rằng đạo sĩ Diệp-Pháp-Thiện dẫn vua Đường Minh-Hoàng vào cung trăng nghe nhạc. Lúc về vua chép nhẩm lại được một nửa. Vừa có người ở Tây lương (tiết-độ-sứ Dương Kính dâng khúc nhạc Bà-la-môn; nghe ra

dùng như khúc nghê trước. Vì vậy Đường Minh Hoàng đặt lời và tên gọi khúc ấy. ». Khúc nghê thường vũ y (xiêm nghê áo lông) có lẽ là khúc nhạc để múa. Trong văn ta cũng hay dùng điển ấy (xem vế 402). Bài cầu tiên có « Xiêm nghê áo vũ dập dìu ». Lẽ thứ ba làm tôi chắc Quân nghê ra Xiêm nghê, là tự dạng hai chữ gần nhau (xem chữ nôm). Xống tưởng. Các bản nôm đều làm ra "Sóng Tưởng" nghĩa là sóng sông Tưởng, nhưng vào đây không thành nghĩa gì hết. Sự lầm này làm tiêu biểu cho sự lầm trong các bản nôm được khắc hoặc sao chép lại. Chữ cốt yếu và khó hiểu ở đây là chữ "Tưởng". Nay xét bài ký, thấy chép trong một bài thơ của Tư Uyên vịnh mĩ nữ, câu này: « Bộ di đài xỉ lộ tưởng quần », nghĩa là: nàng bước trên đá mọc rêu (từng xiêm) để hở quần tưởng. Chữ Tưởng này thuộc bộ Mịch, nghĩa là lụa màu vàng nhợt. Nghĩa chữ tưởng đã rõ thì ta liền thấy rằng chữ Sóng là sai. Tuy rằng có biện nghĩa thì cũng giảng ra rằng sóng tưởng tả quần lụa rộng mềm theo bước đi mà phe phẩy thành như sóng, nhưng tôi tin rằng đây chỉ là tiếng ý "tưởng quần", tức là "xống tưởng". Xống, nghĩa là váy. Nay còn dùng nó trong tiếng đôi áo xống (hoặc áo sống). Và chăng tự dạng hai chữ sóng* và xống* rất gần nhau. — 97. Mế*: tiếng cổ, nghĩa là dáng bộ, nay còn dùng trong thành ngữ "ra mế" thiền, năm Ngũ lục có: " Mế với Lăng Uyển, khác gì Hằng nga ". — Cồn ngọc. Các bản nôm đều viết "Nát ngọc" mà cũng có thể đọc "nét ngọc". Các bản phiên âm chép: "nét ngọc lần hoa

để cho hai chữ Nét và Lan giống nhau. Nhưng một điều chắc-chắn là chữ Lan không đọc ra lần, mà trong văn thơ Hán-Việt, rất hay dùng "Lan, Ngọc" để ví người con gái vừa đẹp vừa ngoan. Xét tự-dạng, tôi đoán rằng chữ Nét là bởi chữ Côn (là một thứ ngọc) mà ra. Hán văn theo Hậu-Hán-thư (chuyện Khổng Dung) hay dùng "ngọc Côn" để ví tính chất con người trong-trắng. — 100- Rồi. Đó là dịch nghĩa đen chữ Dĩ-hương, nghĩa mùi thơm để lại sau. Kiều có: "Được rày nhờ chút thơm rơi." — 101. Theo. Các bản đều chép vế này như vậy. Nghĩa nó tuy rõ, nhưng tác-giả muốn tả Từ-Uyên hay là mĩ-nữ, không rõ. Nếu cho rằng vế ấy tả mĩ-nữ thì nghĩa là: mĩ-nữ trông theo chàng và từ ấy không những không thông, mà còn trùng với từ vế 105 - Nếu cho rằng vế ấy tả Từ-Uyên thì nghĩa nó sẽ là: chàng đưa mắt tình trông theo; từ rất thông, nhưng ba chữ "Chút bấy nhiêu" ở vế dưới lại không đạt. Muốn hiểu mạch-lạc của đoạn văn hỏi tôi nghĩa này, tôi đem nguyên văn bài ký dịch theo đây: « Chợt thấy gió thơm sực-nức xông mũi bay tới, chàng ngửng đầu nhìn, thấy một nhóm áo đỏ, độ năm sáu người, từ chùa đi ra, nhởn-nhơ dưới cái đu-tiên, mặt xuân, tuổi trẻ, đều vào bậc quốc-sắc. Trong đó có một người, tuổi đến 17, 18: mày rẻ lá liễu, má ánh hoa đào; nhan-sắc đều đẹp, ăn mặc rất chỉnh. Chàng bên ngoài cố nhìn kỹ, thì thấy xương ngọc, da tuyết thật là có dáng nghiêng nước nghiêng thành. Từ đó,

chàng sắc mặt cảm động, thần-trí lung lay, tất cả tình, thỏn đều để trên mình mĩ-nhân! Cô gái thấy Chàng ra ý quyến-luyến, cũng chập-chờn đưa khoé sóng thu, tựa hồ ra vẻ thương xót. Chàng mừng thầm, tới trước mặt nàng chào nói...» Xem đoạn văn dịch này, ta càng thấy rằng về 101 trỏ chàng nhìn mĩ-nữ và về 105 trỏ mĩ-nữ liếc chàng. — 103. Bệnh Trường-sinh. Bài Ký chép: « Chàng vốn nặng phong tình ». ~~Trường sinh~~ Trường sinh trỏ Trường-Quân-Thuỵ ở chuyện Tây-sương-Ký (Xem về 6). — 105. Sóng đao: dịch chữ đao-hoạ-lạng (sóng hoa đao) có lẽ nghĩa là sóng đánh tung ra như hoa đao (?), điển thường dùng trong Hán-văn tả sóng trên suối. Đây có nghĩa là làn mắt liếc chớp đi chớp lại. Tác giả mượn chữ đao để trỏ mắt con gái mà thôi.

4.– Uốn tình

109 Đủ mặt lạ, đã lòng quen;
Cả liều đến gốc thu-thiên uốn nàng:
111 Quá vui, nên trót sỗ-sàng;
» Thử tình cho, kẻo bẽ bàng với hoa. »
113 — Khách rằng: « trong hội Vô-gia,
» Cửa Không ngàn giác, đấy là từ-bi
115 » Gió bay những chuyện thị phi,
» Trót nhầm, thôi có trách gì đến ai! »
117 Giọng Kiều nghe lọt vào tai,
Đã gần bể sắc, khôn với sông tình.

119 — Chửa rằng: "Mọn phận, sơ sinh.
» Từ soi đến tấm thành với nao!
121 "Chi-viên nở hẹp - hỏi sao?
» Mở đường phương-tiện chút nào được chăng!"
123 — Rằng: "Đây về đạo Kim-thằng:
» Phong-hoa sao khéo nói-năng những lời!
125 "Bến thiền có hẹp chi ai,
» Sá đem thuyền Giác độ người si-mê!
127 "Ngán cho bến cõi Bồ-đề,
» Phải đường ong bướm đi về đây sao!
129 "Đoá hoa sẵn nhạc vàng treo,
» Tiếng oanh chỉ để ỉ-eo trên cành."
131 Lắng nghe suốt hết giọng tình.
Lòng thơm quanh cả bên mình mĩ-nhân.
133 — Rằng: "Đây nhằm xuống Mê-tân,
» Tiền-duyên xin để Kim-thân tu đền.
135 "Ba sinh, cho vẹn mười nguyền,
» Nhờ tay Kim-tướng đưa duyên xích-thằng.
137 "Gậy linh mượn phép Cao-tăng,
» Phá thành sầu-khổ cho bằng, mới cam.
139 "Chày sương đợi khách cầu Lam,
» Phấn tiên may bến tay phàm biết đâu.
141

141 "Nước bèo đi có duyên sau
"Bến sông thì bắc dịp cầu từ đây."

Nghĩa xuôi. _ Tuy không quen biết nhau, nhưng lòng đôi bên quyến-luyến nhau. Cho nên chàng đánh liều đi tới cạnh du tiên mà nói chuyện với nàng. Chàng xin lỗi đã quá vui cảnh nên đường-đột gặp nàng, chứ không phải cố ý ghẹo nàng đâu. Nàng trả lời rằng: « Chàng đi xem hội chùa. Phật là từ-bi. Vậy chuyện lầm-lỗi gì cũng bỏ qua. Chàng có lỡ nhầm cũng không trách chàng đâu.»

Nghe giọng nàng yêu-kiều, chàng động lòng ái-dục, nên buông lời suồng-sã ghẹo. Chàng nói: "Tôi là phận nhỏ, thành tâm kính mến Phật. Vậy nhờ Phật thấu cho. Cửa Phật sao nỡ hẹp-hòi. Vậy xin mở đường cho qua khỏi, được sao hay vậy.!» Nàng nghe chàng nói lời ghẹo, cũng trả lời mát rằng: "Tuy bể giác rộng, nhưng không lấy bè từ chở người si-mê (về tình dục) qua đâu. Cửa Phật không phải là nơi ve-vãn. Cây hoa đàm không phải chỗ chim oanh hót đâu!»

Chàng nghe xuốt, hối-hận, càng đem lòng ái-mộ, quyến luyến mĩ-nhân. Chàng nói: "Đã trót lầm thì xin tu để chuộc lại duyên xưa. Xin cầu Phật xe duyên cho vẹn, xin Tăng làm phép giải phiền não vì tình. May chi duyên gặp-gỡ này sẽ đưa đến làm bạn, với tiên. Nếu sau này sẽ thành đôi lứa thì xin hứa-hẹn từ đây."

Hiệu đính và giải thích. _ 110. Thu thiên: cây đu. Các bạn

đều viết sai nét, nhưng dễ đoán. — 114. Các chữ dùng trong đạo Phật như Không, Giác, Chi-viên, Kim-thằng, Kim-tướng, Mê vân vân, tôi đều viết hoa. — 116. Trót*. Các bản đều lầm ra chữ, có thể đọc Hót*. — 117. Kiều*: nghĩa là con gái trẻ và xinh, Kiều có "Giọng Kiều rên rỉ trướng loan". — 119. Mọn Theo bản A. Các bản kia đổi ra chút. — Sơ-sinh. Chữ sơ đây nghĩa là đầu. Sơ sinh trỏ con để đầu lòng, cũng gọi là "con so". Con đầu lòng là con thương yêu. Thành-ngữ có "sinh sơ đẻ muộn". — 120. Tấm: lòng. Ở bản A, chữ này bị bôi đen. — 121. Chi-viên: Bản A lầm chữ Chi ra chữ Đế, vì tự dạng giống nhau. Chi viên là vườn chùa, do "Chi đạ viên" viết tắt. Vườn nguyên của thái-tử, nước Xá-vệ (Ấn-độ) có kẻ mua để làm nơi cấp-giường kẻ cô-độc và để dựng chùa. Sau người ta dùng "Chi-viên" để trỏ vườn chùa hay cảnh chùa hay đạo Phật. — 125. Bến Thiền. — Chữ nôm* có thể đọc bến hay là biển. Đây đang phải đọc "biển" vì tác-giả muốn dịch câu văn trong bài ký: "Giác hải từ bi bất độ si-mê chi quỉ"; nghĩa là: bể Giác từ bi, không chở con quỉ si-mê. Nhưng xét, vế 215 (Dầu dướng bể, khắc nhủ nam), ta lại thấy tác giả dùng chữ Bể để trỏ ý Hải chứ không dùng chữ Biển. Suy từ đó, thì có lẽ phải đọc « Bến Thiền chăng? — 129. Đoá hoa: bản A viết hơi sai chữ Hoa. — 130. Vì-veo. Theo bản C, hai bản kia viết thiếu nét làm sai mất chữ cho nên các bản phiên âm, đã phải bịa ra "ti-teo". Vả, chẳng nghĩa hai vế 129-130 không rõ-ràng. Xét nguyên văn bài ký, ta thấy rằng tác-giả lấy ý trong câu cô gái trách Tư-uyên: "Thuộc-thuộc

đám hoa, khởi ý cánh tao hồ-điệp nào" nghĩa là: « Hoa đám rực rỡ, lẽ đâu lại gặp bướm xôn xao.» Hoa đám, là một thứ hoa sinh ở Ấn độ, cũng gọi là ưu-đám-bát hoặc ưu-đàm. Tục truyền rằng ba nghìn năm mới nở một lần. Khi hoa nở, thì Phật ra đời. Còn "nhạc vàng treo", thì có lẽ ám-chỉ những cái chuông và khánh nhỏ treo ở góc tháp để lúc gió thổi thì các nhạc khí ấy đụng vào nhau mà phát thanh lanh-lảnh. Hiểu theo ý đó, thì nghĩa hai vế là: hoa đàm (có lẽ trỏ cây tháp chăng?) đã đeo nhạc (đạc) tiếng kêu trong trẻo; sao để con chim oanh (trỏ kẻ ve-vãn) tới đâu và hót lời ve-vãn. — 131. Suốt. Chữ nôm viết bằng chữ Luật*, đọc suốt hoặc lọt, đều có nghĩa. Xem 44. — Giọng tình: bản A lầm ra "chung*-tình vì tự dạng và tập quán. — 132. Lòng thơm: tình yêu. Vế này dịch nguyên văn ở câu bài kí: « Nhất điểm phương-tình đổ tại mỹ-nhân thân thượng!». Xem 101. — 134. Kim thân: thân bây giờ, đối với kiếp trước. — 136. Kim tướng: đức Phật. Tác giả dùng chữ Kim là vàng để đối với chữ Xích là đỏ — 138. Thành sầu khổ. Sầu khổ chất đầy như đất đá chất trên cái thành (điển chữ Hán).

5. — Mỹ-nữ biến hình

143 Người còn ướm gió, cợt mây,
Gót tiên khách đã trở giày làm thinh.
145 Nghe theo đến Quảng-văn-đình,
Bóng trăng trông đã trên cành phất-pha.
147 Muộn lời thăm hỏi gần-xa:
« Hồng lâu, tử các đâu mà thấy đây?

149 "Hay là quán nước láng mây,
"Gió xuân thổi xuống chốn này đây sao?
151 "Dám xin trở lối cho nao,
"Tới non Ngọc, dễ ai nào về nhưng."...
153 Ơn lòng nhấn liễu, thăm hoa,
"Biết đâu sắc sắc vẫn là không không."
155 Nói thôi lẫn bóng ngàn thông.
Hương trầm còn thoảng, cánh hồng đã khơi.
157 Cánh loan gió cuốn lưng trời,
Tiên về động Bích, tình rời cõi trần.
159 Vọi trông nam thức mây vần,
Hồn chưa đến chốn non thần đã mê.

Nghĩa xuôi: — Trong khi Tú-Uyên đang buồn lời về-vãn, nàng lặng quay bước về. Chàng đi theo đến đình Quảng-văn. Bấy giờ trăng đã lên trên ngàng cây. Chàng bèn hỏi: "Nàng từ đâu tới? Hay là nàng là người tiên xuống chơi. Xin cho biết rõ kẻo gặp nhau không lẽ tuyệt tình nhau". Nàng trả lời rằng: "Cảm ơn chàng hỏi thăm ân-cần - Biết đâu rằng cái hiện trước mắt lại là không đó!".

Nói xong, nàng biến lẫn vào bóng cây thông. Trông như có gió thổi đem nàng bay lên trời. Chỉ còn hương trầm thoang-thoảng. Thế là tiên về động tiên để tình lại cõi trần. Chàng trông theo đám mây ngũ sắc, ngẩn-ngơ như mê.

Hiệu đính và chú giải. — 146 Phất pha: cũng như phật phờ. Hai chữ nôm pha* và phi* (đọc phờ) rất giống nhau. — 147. Mượn lời: các bản đều viết "mượn người". Chắc thế là lầm. Theo nghĩa cả đoạn này, và theo bài ký, thì lúc bấy giờ tiên nữ chưa biến, vậy không lẽ Tú Uyên lại mượn người đó là. Lời chép sau, từ vế 148 là lời chàng hỏi tiên-nữ. Suy đó thì đoán chắc rằng thoại « Mượn người » là bởi "mượn lời" mà chép lầm ra. — 152. Non ngọc: cũng có nghĩa là non sản ra ngọc, mà cũng có nghĩa là Ngọc-sơn là chỗ bà Tây Vương mẫu (tiên ở). Ý nói: đã tới non có ngọc thì ai lại về tay không. Mà cũng có ý: tới chỗ tiên ở, chẳng lẽ lại về không bắt được mối tình. — Nhưng. Cũng nói "đừng", nghĩa là không đỉnh-đang đến, không dây-dưởng vào, không làm gì cả. — 153. Hoa: tiếng này không vần với tiếng Nhưng ở vế trên. Hoặc có hai cớ, Một là chép lầm, hai là chép sót ít ra hai vế. Chép lầm chăng? Ta có thể nghĩ rằng có kẻ chép lầm, rồi sửa cả vần "là" ở vế dưới cho hiệp-vần. Theo thuyết này thì từ vế 148 đến vế 154 là lời nói của một người và chữ Hoa và chữ Là có thể nguyên là chữ "Trăng" và chữ "Rằng". Cái lập lại như vậy thì vừa đúng vần vừa không sai nghĩa. Tuy thế có lý ít nhiều, nhưng tôi chắc sự thật không phải thế, mà trái lại hai chữ "Hoa" và "Là" đúng nguyên-tác, và kẻ chép và khắc đã bỏ sót mất ít ra hai vế. Tôi sẽ chứng minh sự ấy sau đây. Bài Ký (trang 46 a) chép: « ... Hai người đối chuyện, không ngờ mặt trời chiều đã ngậm núi, Khách du-lịch đều tan về. Cô gái cũng nhẹ dời gót sen, ra ý thẹn thò, quay ra khỏi cảnh chùa. Chàng đi theo đến đình Quảng-văn. Chàng vừa đi vừa ngâm:

"Sưởi trăng ai ở đâu ta?". Nàng quay đầu ngẫm nghĩ: "Rõ ràng trước mắt nhưng là không không." So với lời văn nôm, ta nhận thấy đoạn này được diễn ra từ vế 143 đến 156. Ta lại thấy rằng bắt đầu từ vế 148 là lời Tú-Uyên nói với tiên-nữ, vậy thoại "muốn người thăm hỏi" là lầm. Quan hệ hơn cả, ta nhận rõ ràng các vế 155.156 là lời của tiên-nữ trả lời, thế mà theo hình thức thì giữa các vế 152 và 155 (Tôi cố ý bỏ sót hai số 153 và 154) không có câu gì, chữ gì phân biệt hai lời đối và đáp. Sự ấy chứng minh chắc chắn rằng giữa hai đoạn có sót ít ra hai vế. Tôi đoán chỉ sót hai vế (một dòng) vì sự sao chép bỏ sót một dòng là sự thường xảy ra. Đoán hai vế sót rất khó và rất mơ-hồ. Vậy tôi chỉ bỏ rỗi hai số 152, 153 để ghi sự thiếu vế và gạch ngang trước vế 155, để tỏ rằng đó là lời đáp của tiên-nhân. — 160 — Động Bích: cũng có thể đọc: Động biếc. Chỗ tiên ở. Mai-đình mộng-ký có: "Một rằng Bích-động, hai rằng Thanh tiêu". — Rồi: để lại, do chữ Di mà dịch ra. Xem 100. — 162. Non Thần. Tên chung ba núi tục truyền có tiên ở. Ba núi ấy là ba đảo ở bể Bột: Bồng-lai, Phương-trượng và Doanh-châu.

IV. — TƯƠNG NHỚ NGƯỜI TIÊN

1. Ốm Tương-Tư

163 Lần trăng ngơ-ngẩn ra về.

Đèn thông khêu cạn, giấc hoè chưa nên.

165 Nỗi nàng canh-cánh nào quên,
Vẫn còn quanh-quất giấc tiên, khéo là!
167 Bướm kia vướng lấy tầu hoa;
Đoạn trường-từ ấy nghĩ mà buồn tênh.
169 Có khi gảy khúc đàn tranh:
Nước non ngao-ngán ra tình hoài-nhân.
171 Cầu-hoàng tay lựa nên vần,
Tưởng-Như lòng ấy Văn-Quân lòng nào?
173 Có khi chuốc chén rượu đào;
Tiệc mới chưa cạn, ngọc giao đã đầy.
175 Hơi men chưa nhấp đã say,
Như xông mùi nhớ, lại dây giọng tình.
177 Có khi ngồi suốt năm canh;
Mỏ quyên điểm nguyệt, chuông kềnh nện sương.
179 Ởi tai những tiếng đoạn trường.
Lửa tình để nguội! dòng tương khôn hàn.
181 Có khi ngắm bóng sao tàn:
Tiếng anh hót sớm, trận nhạn bay khuya.
183 Ngổn-ngang cảnh nọ, tình kia.
Nỗi riêng, riêng biết đã-để với ai?
185 Vui xuân chung cả một trời.
Đâu xuân riêng nặng một người tương-tư.
187 Lòng yêu tay vẽ nên thơ,

Mảnh tình phong với mảnh tờ đưa theo:
189 « Ả Hằng vì nặng lòng yêu
» Ghế mây mở lối tình Kiều với nao!
191 » Hỏi cho giáp mặt hoa đào,
» Vườn xuân chẳng nhẽ ngăn rào mãi a! »

Nghĩa xuôi. — Tú Uyên ngơ-ngẩn, theo bóng trăng ra về. Đêm khuya, không ngủ được. Lòng nghĩ luôn luôn đến nàng. Khi ngủ lại mộng thấy nàng. Ái-tình gây nên sầu thảm!

Sầu đến nỗi muốn mượn đàn, mượn rượu làm khuây, mà gảy đàn nên tiếng thảm, uống rượu nặc mùi cay. Có lúc suốt đêm không ngủ, chỉ nghe quyên kêu, chuông nện. Có khi tảng sáng đã dậy, chỉ trông oanh hót nhạn bay. Cảnh vật thờ-ơ, ái-tình bống-bưỡm; không biết kể-lể với ai, nước mắt khôn cầm.

Cảnh xuân, muôn vật đều vui, chỉ riêng chàng buồn vì mảnh tình riêng. Chàng bèn lấy giấy viết bài thơ gởi bà Nguyệt: « Nếu bà Nguyệt có yêu, thì xin bắc cầu làm mối, để ta đi tìm cho được người yêu. Không lẽ đường tình bị ngăn-cản mãi! »

Hiệu-đính và giải-thích. — 164. Đèn thông: chữ nôm viết chữ Xuân mà người ta thường dùng để viết âm Thông (vì tự-dạng) là cây thông. Đèn thông là đèn thắp bằng nhựa thông. Nên để ý đến sự tiểu-đối: đèn thông với giấc hoè. Về mấy dịch ý câu

thơ trong bài ký: « Cô đăng khiêu tận, vị thành miên » nghĩa là: đèn lẻ loi khêu hết bấc mà chưa nên giấc ngủ. — 173. Chuốc. Các bản đều viết một chữ mà ta có thể đọc "muộn". Tuy âm ấy có nghĩa phù-hợp với ý văn, nhưng nó không lọn nghĩa. Và chữ nôm này viết bằng bộ Khẩu. Tuy về tự dạng, không có chứng chắc chắn, nhưng theo ý và theo khung khổ chữ nôm, tôi đoán đây nguyên là chữ chúc * đọc chuốc, nghĩa là rót để uống. — 174. Ngọc giao: tiếng dùng để trỏ nước mắt. Giao ~~là~~ là một thứ cá sấu (bộ Ngư - bộ Trùng). Xưa truyền rằng có giống người gọi là giao-nhân (có lẽ trỏ người xứ Giao-chỉ?) ở dưới nước. Nước mắt người ấy đông lại, tròn thì thành hạt châu, dài thì thành đũa ngọc. Vì vậy trong thi-văn Trung-quốc và ta, hay dùng hai thành ngữ "hạt châu" và "đũa ngọc" ~~để~~ trỏ nước mắt. — 176. Dây. Các bản đều viết chữ ấy *. Nhưng tôi đoán đó là âm "dây" nghĩa là dính-dấp thừa lại, như nói dây-dưởng. Nguyên vế này chắc bởi vế trong truyện Kiều "Hương dây mùi nhớ, trà khan giọng tình" mà ra. Người ta thường đọc sai vế ấy ra "hương gây mùi nhớ..." Đây là một thí-dụ về sự sai bởi âm dạng. — 178. Nên *: Các bản đều lầm ra "nặng", lầm vì tự-dạng. — 180. Dòng: Các bản đều lầm ra "sông". "Sông Tương" có nghĩa và trỏ nước sông Tương. Ý ấy không ăn vào đây. Còn "dòng Tương" tức dòng lệ sông Tương trỏ nước mắt. Đó là lấy điển ở thành-ngữ "Tương-lệ", ám chỉ chuyện hai vợ vua Thuấn. Sau khi vua mất trong cuộc du-lịch vùng sông Tương, hai bà ngồi khóc bên bờ sông, quệt nước mắt vào cây tre, cho nên tre ấy thành có vằn ở vỏ.

Đó cũng là gốc điển tường trúc, rèm tường, mành tường, vân vân... — 181. Khi: các bản đều viết chữ đêm. Tuy ý ấy hợp, nhưng tôi chắc rằng nguyên thoại là "có khi". Xét văn từ về 169 sắp xuống, ta thấy tác giả đặt bốn tiết cân nhau mỗi tiết bốn vế bắt đầu bằng hai tiếng "Có khi". Đó là một kỹ thuật văn chương thường gặp, như các câu có "Buồn trông" trong Kiều. — 182. Anh: tức là chim oanh. Nguyên các bản đều viết "Tiếng quyên hót sớm". Nhưng chắc đó là sai, một là vì ý "quyên" đã dùng ở vế 178, hai là tiếng quyên không có thể gọi là hót được. Tôi dựa theo tự dạng ít nhiều và lấy ý, lấy thanh mà đoán thì thấy thoại "tiếng anh" hợp hơn cả. — 188. Phong*. Chữ phong đây là bỏ vào cái đồ đựng và đóng kín, như bỏ thư vào phong bì. — 190. Tinh-kiều: nghĩa là cầu bắc qua Ngân-hà. Ám chỉ chuyện Chức-nữ và Khiên-ngưu bị vua trời đày ở hai bờ sông (đám sao) Ngân hà, mỗi năm, đêm mùng 7 tháng 7 mới được sang sông gặp nhau. Có chim thước lên trời bắc cầu qua sông. Hai vế 189-190 là dịch ý hai vế thơ trong bài ký: "Hạ nhật Hằng nga thiền ái ngã, Đăng thiên nhất lộ chỉ tinh-kiều" nghĩa là: ngày nào Hằng nga thương đến ta, cùng lên trời với ta mà trở cầu qua sông Ngân. — 192 Mái a! Các bản đều viết mái ru! Nhưng như thế thì mất vần. Hoặc giả các bản đều bỏ sót mấy câu sau; hoặc giả chữ ru này sai. Xét ý, ta thấy ý và từ thông suốt. Vậy không chắc có sự sót câu. Tôi cho rằng chữ "ru" là vì kẻ sao chép "quen tay" mà viết lầm. Có lẽ nguyên thoại là chữ "a". Với thoại này vừa hợp vần, vừa đúng ý.

2- Mách bạn

193 Đồng song có gã họ Hà,
Xem tình mới hỏi lân-la gót đầu:
195 « Cớ sao chác lấy mặt sầu ?
» Bữa thường ngao-ngán, như mầu nhớ ai ?
197 » Lâu nay vắng vẻ thư trai,
» Vóc sương nghe đã kém vài bốn phần.
199 » Nguồn cơn ngỏ với cố-nhân;
» Họa may sẽ đỡ được ngần nào chăng. »
201 Điều đâu thật khéo như rằng
Nói vào thấp ý, khôn bưng lòng người.
203 Song thì tình chẳng riêng ai.
Bệnh tương-tư có lướt mùi mới hay.
205 Người ngu, đấng thánh xưa nay.
Tình chung chẳng ở vòng này hay sao ?
207 Nói ru ?... Nghe cũng thế nào!
Lặng ru ?... Nghe cũng nao-nao, chẳng đành.
209 Bệnh căn khôn nhẽ đối quanh,
Cầm tay mới kể đinh-ninh mọi điều:
211 « Nói bao-nhiêu, tưởng bấy nhiêu!
» Ghê cho tấc ngọc hay xiêu lòng vàng!
213 Những là tiếc phấn, say hương,
» Nên vò-tơ nhện, mà vương tơ tằm.

215 Sầu đường bể, khắc như năm,
» Hương mai chịu được mấy lăm mà gầy.
217 Nghìn xưa, ai cũng thế này,
» Gánh sầu san-sẻ ai đây, ai với.
219 » Lạ cho cái giống hương trời!
» Biết năm, biết thuở, biết đời nào quên. »

Nghĩa xuôi. — Bạn chàng, họ Hà, thấy tình trạng như vậy, bèn lân-la hỏi duyên cớ vì đâu, chàng buồn biếng ăn, bỏ học. Bạn cũng đoán đúng rằng chàng ốm tương-tư. Chàng hiểu rằng chuyện chẳng giấu được, muốn kể ra nhưng ngượng. Sau chàng nghĩ rằng ai cũng chẳng thoát vòng tình, người thường cũng như người giỏi. Chàng bèn thuật chuyện để bạn nghe, rồi kể nỗi đau, nỗi tiếc người đẹp, và ngỏ ý sợ không thể khuây-khoả được để đến đời ốm mòn.

Hiệu đính và giải thích. — 196. Bữa thường: bữa cơm hằng ngày. Tiếng bữa có nghĩa là ngày, hôm, như nói: bữa qua, vài bữa nữa. Nhưng còn có nghĩa là bận ăn, như nói: một ngày ăn ba bữa. — 202. Tháp ý: các bản đều viết chữ tháp là cái tháp ở chùa, chứ không viết chữ tháp (hoặc đọc sáp) là ghép lại, chắp vào. Lấy ý mà đoán thì có lẽ âm tháp đúng, và có nghĩa là hợp với, ăn với. Theo ý ấy, thì đây cũng có thể là chữ Hiệp* mà lầm lỗi tự dạng chăng? — 204. Lướt mùi: các bản đều viết một chữ mà ta có thể đoán là chữ «lạt» hay là «lướt». Thoại «lạt mùi» chắc không đúng; còn thoại

"lướt mũi" đúng lề. Lướt nghĩa là qua, trải qua. Nhưng xét tự-dạng, thì ta thấy chữ nôm lầm kia cũng có thể bởi chữ trải* mà ra. Thoại "trải mũi" cũng rất có thể đúng. — 206. Vòng: bản A lầm hẳn ra chữ sau* lầm vì tự dạng. — 207 và 208. Ru: các bản nôm viết chữ Ru. Các nhà phiên âm thường đọc lầm ra "dư" thành vô nghĩa. Trong Kiều, cũng có trường-hợp nầy: "Giận ru?... ra dạ thế thường. Cười ru?... mới thực khôn lường hiểm sâu." — 211. Tuổng: nghĩa là nhớ. — 214. Vò. Các bản A và C đều viết chữ sai nét, có thể đoán ra "vò" hay ra "vướng". Bản B viết rõ chữ "vò". Còn hai chữ "tơ", thì ba bản đều chép vậy. Nhưng phân tích nghĩa ra, thì thấy vế nầy tối nghĩa. Ta phải hiểu "vò tơ nhện" trỏ ruột rối vò tơ, và "vướng tơ tằm" là vướng mối tình. — 214. Lắm*. Các bản đều lầm ra chữ Sum vì tự dạng.

3. Bạn an-ủi

221 Hà nghe nói hết căn-nguyên,
Nghĩ thầm sự ấy quả nhiên rằng kì:
223 « Chẳng thần-nữ, cũng tiên-kì.
» Duyên xưa còn có chút gì hay không?
225 » Lá hồng ra mối chỉ hồng,
» Nước bèo kia cũng tương-phùng có phen.
227 » Ngọc-hồ nghe có chuyện tiên:
» Chánh-tông thuở trước qua miền ấy chơi.

229 » Lâu chuông xẩy gặp một người
» Ngâm câu thần-kệ, sửa bài quốc-âm.
231 » Ngự khen tú khẩu, cẩm tâm;
» Dấu riêng vì sắc, yêu thầm vì thơ.
233 » Rước về, ráp gan tóc tơ;
» Dấu tiên thoát đã khác giờ còn đâu.
235 » Mười lăm năm nọ chưa lâu,
» Còn di tích đó là lầu Vọng-tiên.
237 » Lạ tai, nghe những chẳng tin
» Thử cho coi, thấy nhạn-tiên mà ghê!»
239 Nhân ra trong lá thơ đề;
Bút tiên chỉ để tiếm-mê lòng phàm:
241 « Những là én bắc, nhạn nam,
» Ngàn hoa, cách nước, để làm sao đây?
243 » Tuy rằng cách trở đông tây,
» Dầu xa xa vậy, cũng ngay gần nơi.
245 » Gác Đằng cách mấy dặm khơi.
» Khuôn duyên đành đã gió trời thổi đưa.»
247 — Hà rằng: « Hương lửa duyên ưa,
» Có khi tình trước còn chờ hội sau.
249 » Đành rằng kỳ ngộ nan cầu
» Biết đâu non-thẳm, duềnh sâu mà tìm.
251

251 "Biết đâu nhấn cá gửi chim,
" Vớt trăng đáy nước, mò kim trong duềnh.
253 "Biết đâu ả Tố, nàng Quỳnh,
" Việc chi nhờ phỏng, tâu quanh, khéo là!
255 "Các chi lấy vợ phong-hoa,
" Mối duyên phó mặc trăng-già, phải nao?
257 Xuân sang, xuân đã già nào
" Chờ sau mai nẫy, thơ đào chẳng lâu."

Nghĩa xuôi. — Bạn nghe kể chuyện đầu đuôi, cho rằng lạ, bèn bảo chàng rằng chắc đó là người tiên, và bài thơ viết trên lá sẽ đưa duyên cho chàng. Nhân đó bạn kể cho chàng nghe chuyện Lê Thánh-tông qua chơi chùa Ngọc-hồ (tức là chùa Tú Uyên vừa đi chơi hôm nọ) và gặp tiên-nữ ở đó. Vua định đưa nàng về cung. Giữa đường, nàng biến mất. Bạn biết chàng không tin chuyện tiên, bèn bảo chàng đem lá đề thơ ra xem, thì quả thấy lời trong thơ là lời tiên.

Chàng tỉnh ngộ; và sau khi lo ngại cách trở, chàng cả-quyết rằng sẽ gặp lại người tiên, bởi vì đó là duyên trời.

Bạn sợ chàng sẽ bị thất vọng, bèn can chàng không nên mong đợi quá, vì người tiên có thể gặp nhưng khó lòng tìm. Bạn khuyên rằng nên để mặc trời xe duyên; với tuổi trẻ trung, chàng nên lo, và đợi một năm thì sẽ nên kén vợ.

Hiệu đính và chú giải. — 221. Cần-nguyện: các bản

đều viết "nguồn-côn" tức là căn-nguyên, nhưng không hợp vần. Chắc là kẻ sao chép lầm vì vô-ý, — 223. Tiên-kì: các bản đều viết "Tiên nhủ". Chữ Nhủ rất gần chữ "Phi" là vợ vua. Có thể rằng bản sao cũ chép "tiên-phi" nhưng kẻ khác khắc lầm. Nhưng "tiên-phi" không đúng từ ở đây. Tôi chắc đó chính là "tiên-kì". Chữ Kì (cũng đọc Cơ như trong Âu-cơ) trỏ con gái đẹp. Trong bài thơ Vu-sơn, Trần Hậu-Chủa (đời Đường) cũng dùng hai chữ tiên-kì để trỏ thần-nữ ở non Vu: « Tiên-kì tưởng dạ nguyệt, Độ ảnh tự phù trầm », nghĩa là: Nàng tiên đêm trăng rạng, theo bóng trăng ẩn hiện. Chữ Kì ấy cũng có thể lầm ra chữ Nhủ. — 227. Chuyện tiên: Các bản đều viết "Hoa tiên". Nếu không lầm chữ thì Hoa-tiên phải là tên của nàng tiên trong chuyện Lê-thánh-tông gặp tiên. Nhưng trong bài ký không hề chép tên nàng tiên ấy. Theo tự-dạng, chữ Truyện viết thảo* có thể lầm ra chữ Hoa, và theo ý câu văn, tôi đoán đây là "chuyện tiên" tức là chuyện Lê-thánh-tông gặp tiên sẽ kể sau. — Sửa: Các bản đều viết một chữ không thành hình, nhưng trông gần chữ Gạn*. Gạn nghĩa là nài, yêu cầu. Ý ấy cũng khá đúng với chuyện như sau sẽ kể. Có kẻ đọc ra "vịnh" thì sai hẳn như sau sẽ rõ. Bài ký chép rằng: "Mười lăm năm trước, vua Thánh-tông Thuần hoàng-đế rời khỏi cung, để đi chơi. Xe qua chùa Ngọc-hồ, vua thấy một cô gái đẹp trong lầu chuông hát câu:

« Ở đây mến cảnh, mến thầy,
Tuy vui đạo Bụt, chửa khuây lòng người. »

« Vua mến tài và tư của nàng, bèn yêu cầu cùng

thi nhau làm thơ. Nàng mời vua làm thơ trước. Vua đòi đầu-đề. Nàng liền lấy câu vừa ngâm để làm đề. Vua bèn làm bài thơ như sau:

"Gẫm sự trần duyên khéo nực cười,
Tuy vui đạo Bụt, chửa khuây người.
Chày kình mấy khắc tan niềm tục,
Hồn bướm ba canh lẫn sự đời.
Bể thẳm muôn tầm mong tát cạn
Sông ân nghìn trượng để khơi vơi.
Nào nào Cực-lạc là đâu tá?
Cực lạc là đây, chín rõ mười."

"Nàng xem xong, phê lên hai câu đề (tức là hai câu thứ ba và thứ tư, cũng gọi là câu thực, hay là câu thích thực. Các câu ấy phải thích nghĩa câu đầu đề) rằng: Thiếu ý cảnh (vì trong đầu đề có chữ mến cảnh; câu thích-thực thiếu ý, như vậy là bởi phép làm thơ thất ngôn bát cú), rồi nàng đổi bốn chữ Chày kình mấy khắc ra Gió thông đưa kệ, đổi hai chữ Ba canh ra Mơ tiên, chữ thẳm ra Khổ, chữ Sông ra Nguồn.

"Vua rất khen ngợi, mời nàng vào cung. Vì vậy, hai người cùng ngồi chung xe. Khi về đến điện nàng bay lên không mất. Bấy giờ vua mới biết nàng là tiên. Vua bèn dựng một lầu ở ngoài cửa điện để làm nơi trông ngóng. Nay là lầu Vọng-tiên ở trước cửa Đại-Hưng ngoài cửa điện." — (Sau, vì lấy đất làm chợ cửa Nam, thị-chính Hànội đã dời lầu ấy đến hàng Bông, chỗ gọi là Cây-đa-cửa-quyền. Nay còn.)

Xem văn dịch trên đây, ta thấy rằng điển giả ngụ-ý chuyện này. Trong chuyện, chính vua gan.

nàng cũng làm thơ, chứ không phải nàng "gạn bài quốc âm". Vậy đọc "gạn" hay "vịnh" ở đây đều không đúng ý. Tôi thấy rằng chữ nôm khác không thành hình kia có thể bởi chữ Sửa* (chửa) mà lầm ra. Ý "sửa bài quốc âm" rất đúng với chuyện trên. — 234. Dấu: Các bản đều viết "Gót" ở đây không thông. Còn chữ Dấu* (tích là vết-tích) thì rất hợp và là tiếng rất hay dùng. — 237 và 238. Hai vế này, mạch-lạc không thông, nghĩa là tối. Vì vậy độc giả khó nhận rằng đó là lời của Hà còn nói hay là lời tác-giả tự sự. Vì các lẽ đó, chấm câu đoạn này khó khăn. Nghĩa hai chữ "Thử cho" cũng không minh-bạch. Nay ta thử xét nguyên-văn trong bài Kí, thì ta thấy rằng lời họ Hà đến câu « Này là lâu Vọng-tiên ở trước cửa Đại-Hưng ngoài cửa điện » chưa hết. Họ Hà nói tiếp: « Nguyên anh thường ngày hủy-báng chuyện tiên, qua loa cho đó là chuyện hoang-đường. Có biết đâu rằng người khách thơ kia đã không trở lại đó. Ấy, là cởi một chướng ngại chăng? » Bài Ký chép nối: « Chàng Trâm ngâm nói: " Bài thơ trên lá, chắc là của người ấy " nhưng còn nghi-ngờ. Hà nói: " Tiên có thể gặp, mà khó lòng tìm... " »

Tôi đã vin vào nguyên văn bài Ký mà phân tách đoạn văn này và chấm câu như trên. — 238. Thử cho: nghĩa là: thử mà. — 242. Ngăn: bản A lầm ra "Cạn"* vì tự-dạng. — 246. Khuông duyên. Các bản đều viết như vậy. Nhưng đây cũng có thể là "nhân duyên" vì nghĩa đúng, rõ, và hai chữ Khuôn* và Nhân* tự dạng rất gần nhau. — 257. Xuân sang: các bản đều viết "Xuân-lang" nghĩa là: Chàng Xuân. Chắc lầm.

Chữ Lang* gần giống chữ Sang*. Sánh với ý về sau tôi chắc rằng đổi ra thoại "Xuân sang" là phải. Chữ Xuân này trỏ mùa xuân còn chữ Xuân sau trỏ tuổi trẻ.—
258. Thờ đào: Các bản đều viết "thì đào". Ý chừng kẻ chép chữ Thì ấy đã hiểu vế này như là: chờ cho mai nở hoa rồi, thì đào cũng nở hoa chứ chẳng lâu. Nhưng chữ Thì dùng như vậy không hay, mà tứ cả vế cũng non. Tôi nghĩ đến bài Mai-đình mộng-ký có câu: Đất bằng sấm đã, thờ đào lại ca (vế 272); Thờ đào trỏ ý cưới vợ. Điển bởi bài thơ "Đào chi yêu-yêu..." trong Kinh-thi tả sự vui mừng con gái lấy chồng. Cũng bởi điển ấy, vẫn hay dùng các thành-ngữ "đào yêu" "yêu đào", "đào non", "đào tơ". Vả chăng hai chữ Thì* (đọc thờ) và Thì* tự-dạng rất gần, cho nên tôi chữa.

4. Gượng làm khuây

259 Dắt tay ngẫm-nghĩ xưa sau;
Như ai cắt đứt gánh sầu thoảng không.
261 Nói cười tươi-tắn thong-dong,
Đổi lòng phong-nguyệt ra lòng vấn-thiền.
263 Thôi ngóng khách, lại chờ tin,
Thư nhàn ngày vắn, gối uyên đêm dài.
265 Bâng-khuâng một mối viễn-hoài,
Khi trong sân tuyết, khi ngoài trời Tây.
267 Ngày thường, ngắm cảnh áng mây,
Người buồn, xui cả cỏ cây cũng buồn.

269 Còn trời, còn nước, còn non,
Mây xanh nước biếc vẫn còn như xưa.
271 Hoa đào còn đỏ trơ-trơ,
Mà người năm ngoái bây-giờ là đâu.
273 Hiu-hiu gió phất chòm lau,
Càng như giắt mối tơ sầu vào thêm.

Nghĩa xuôi. — Nghe bạn giải thích, chàng ngẫm-nghĩ, bèn tin rằng đã gặp tiên và sẽ có khi tái-ngộ. Cho nên chàng hết buồn.

Đối với nàng, trước chỉ có lòng quyến-luyến vì sắc đẹp, nay lại đổi ra lòng ngưỡng-mộ vì huyền-diệu. Từ đó, chàng mong nàng trở lại, hoặc đợi tin-tức nàng. Ngày, chàng đợi thư; nhưng ngày với hết mà thư không tới. Đêm, chàng nương gối chiếc, nhớ nàng suốt đêm. Mong nhớ mê-mẩn tâm-thần. Hết buổi học chàng lại tơ-tưởng đến làng tiên. Thường ngày, chàng trở lại chùa Ngọc-hồ đợi nàng, nhưng chẳng thấy. Trong lòng buồn, cho nên trông cảnh thấy buồn. Cảnh vật vẫn y-nguyên như cũ, chỉ vắng bóng nàng. Lại thêm gió thổi, ngọn lau phờ-phất như chế-diễu, làm chàng càng sầu thêm.

Hiệu đính và chú giải. — 260. Cắt đứt: Các bản viết chữ sau lầm ra chữ Tố*. Chắc đó là chữ Đứt (tự dạng gần), nghĩa là hẳn. — 262. Vân-thiên: Các bản đều viết như vậy. Vân-thiên là trời có mây hoặc là trời cao, chốn huyền-bí ở rất cao trên trời. Đây, vì muốn đối với "phong-nguyệt" cho nên tác-giả dùng

« Vân thiên ». Thực ra, câu văn thành tối nghĩa. — 264. Vấn: tức là ngắn. Âm "vấn" nay vẫn thường dùng. Chữ nôm* gồm có chữ Bán tỏ rõ ràng âm này xưa là vấn. — 274. Giắt: Chữ nôm này* nghĩa là nhét vật gì mỏng hay mềm vào một chỗ hẹp. Đây muốn nói trong lòng đầy mối sầu; chòm lau phơ-phất lại giắt thêm mối sầu vào lòng nữa. So sánh hai vế 273, 274 với văn Kiều: « Gió chiều như giục cơn sầu; vi-lô hiu-hắt như màu khuẩy trêu ».

V. — BẠN VỚI TRANH

1. Cầu mộng

275 Sịch đâu nhớ chuyện bốc-tiêm;
Tới đền Bạch-mã dại niềm cầu duyên.
277 Khấn rồi ra chái tây hiên;
Nến hương tắt đỏ, ngọn đèn nhỏ to.
279 Bóng trăng vừa giãi cảnh ngô,
Giấc hoè dìu-dịu, chăn cù êm-êm,
281 Thấy người cao-mạo, rộng xiêm,
Tay cầm thiết-bảng, trang-nghiêm khác vời.
283 Trước sân, sang sảng dạy lời
Rằng: « Mai sớm, đợi ta ngoài sông Tô.
285 » Lọ là oanh-yến hẹn-hò.
» Cầu Đông sẵn lối cầu ô đó mà! »

Nghĩa xuôi. — Chàng chợt nhớ đến chuyện xin xăm (vì chàng ít tin việc quỉ-thần, nên không nghĩ liền đến việc ấy), bèn tới đền Bạch-mã (ở phố Hàng Bạc) bày tỏ tấm-tình cùng thần và xin thần giúp về việc nhân duyên. Khấn rồi, chàng ra chái Tây-hiên của đền để cầu mộng.

Khi trăng lên cao, chàng đã ngủ say. Chàng mộng thấy một người áo rộng, mũ cao, tay cầm thẻ sắt, diện mạo trang-nghiêm, đứng trước sân, lớn tiếng bảo chàng rằng ngày mai, tới bờ sông Tô-lịch đợi người. Thần-nhân lại an-ủi rằng: « Không cần ve-vãn gì mới thành duyên. Cứ việc ra chỗ cầu Đông (ở khoảng giữa phố cửa Đông) thì nhân-duyên sẽ nối. ».

Hiệu đính và chú giải. — 275. Lịch*: Các bản đều viết Chạnh* (hoặc đọc tranh), nghĩa là cảm động, như nói: chạnh lòng, chạnh niềm. Kiều có: « nỗi riêng riêng chạnh tấc riêng một mình ». ~~Tuy ý có thể hợp, nhưng không ăn với chữ~~ hoặc « chạnh niềm nhớ cảnh tha-hương ». Tuy ý có thể hợp nhưng không ăn với chữ "đâu". Tôi đoán đó là chữ Lịch* rất gần tự dạng chữ chạnh. Lịch đâu là thành-ngữ hay dùng, nghĩa là « bỗng đâu », thình-lình. — 279. Giãi*: Các bản đều viết sai mất chữ, nhưng có thể đoán là "giãi" nghĩa là chiếu vào. — Ngô: là cây ngô đồng, chứ không phải là cây bắp (không có cành). — 282. Bảng: các bản đều viết chữ Bàng là dụng cụ dùng để nạo, để cuốc cho tròn, cho phẳng. Đây có lẽ là chữ Bảng nghĩa là tấm bảng, tấm thẻ, vì trong bài ký chép rằng: Thần-nhân cầm cái thẻ vàng. — 286. Cầu Đông: Cầu Đông xây bằng đá ở phía đông thành Hanội, bắc qua sông Tô-lịch. Bên cầu có chợ, gọi là chợ cầu Đông (Đại-nam nhất thống chí). Sông Tô-lịch ở khoảng

nầy chảy từ cửa Đông thành Hà-nội, theo dọc phố hàng Đường ngày nay rồi dọc theo phố hàng Buồm mà chảy vào sông Nhị. Cầu ấy ở vào khoảng giữa phố Cửa Đông và phố hàng Ngang. Về phương diện văn-tự tác-giả dùng ý Cầu Đông nầy để gợi ý "cầu ô", tức là chuyện chim Ô-thước (qua khoang cổ) đội đá bắc cầu qua sông Ngân (trên trời), để Chức-nữ và Ngưu-lang tối mồng bảy tháng bảy qua sông sum-họp. Theo bài Ký, thì chỗ thần hẹn là hàng bán tranh ở bến Đông (Đông-tân) và không nói gì đến sông Tô. Tôi nghĩ rằng Đông-tân nầy ở bờ sông Nhị. Theo bài Ký ấy thì ở Đông-tân không có hàng bán tranh.

2. Gặp tranh mĩ-nữ

287 Vội mừng, giật tỉnh hồn hoa,
Sao vừa lợt lợt, trời vừa ìu ìu.
289 Lòng yêu phải khiến chân theo,
Xăm-xăm ra đó, vắng teo thấy gì.
291 Nước trong vắt, cỏ xanh rì;
Thạch-kiều thấy đó, giai-kì nào đâu?
293 Trông-ngóng đã trót giờ lâu.
Ấp cây mai thế, ra màu cung quế!
295 Chán chiều thơ-thẩn ra về;
Xem tình dở tỉnh, dở mê nực cười!

297 Bỗng may, lại gặp một người.
Tay mang tranh vẽ, gót dời đường hoa.
299 Liền tay xin lĩnh xin qua:
Truyền thần một tượng tố-nga rành-rành.
301 Yên-chi vẻ đậm, màu thanh,
Như người gặp Quảng-văn đình ngày xưa.
303 Càng nhìn nét bút càng ưa,
Chàng Vương dẫu mạc bao giờ cho nên.

Nghĩa xuôi. – Chàng nghe vậy, mừng rỡ lắm giật mình tỉnh dậy. Trời vừa tảng-sáng. Liền vội-vàng ra chốn hẹn, thì vắng teo không thấy ai, chỉ thấy cầu Đông trơ đó, nước sông trong, bãi cỏ xanh mà thôi. Cầu Đông trơ đó, mà người tiên gặp gỡ nào đâu. Trông ngóng suốt giờ, chàng nghĩ không lẽ cứ đợi mông mãi, bèn thơ-thẩn ra về, thần tư tê-mê.

Thình-lình thấy một người tay cầm một bức tranh đi tới. Chàng liền xin cầm lấy xem, thì thấy một bức truyền thần mĩ-nữ, phấn son thanh lạt giống in như người thấy ở đình Quảng-văn ngày trước. Nét vẽ càng nhìn càng thích, họa-sĩ khéo như Vương-Duy ngày xưa cũng không vẽ nổi thế này!

Hiệu đính và giải thích. – 287. Giật tỉnh: các bản đều viết chữ Trật đọc "giật" hay là "chợt". Cả hai âm đều hợp ý, nhưng thoại "giật tỉnh" nghĩa

là giật mình tỉnh giấc ấy ý hơn. Kiều có «Giật mình thoắt, tỉnh giấc mai». — 283. Vừa... vừa: các bản đều viết hai chữ như vậy, nhưng bản A viết chữ trên với chữ Bi* mà thôi. Tôi nghĩ rằng chữ trên nguyên là chữ Đã. Vế ấy sẽ thành ra: "Sao đã lợt-lợt, trời vừa iu iu". Như vậy, câu văn sẽ hay hơn. Nếu chữ Đã ở dưới, thì vần lại hiệp hơn. — Iu-iu: các bản đều viết chữ Yêu-Yêu. Nên đọc thế nào và nghĩa là gì? Xét nghĩa toàn vế, ta hiểu ý là: sao đã mờ-mờ và trời đã tang-sang. Vậy tiếng điệp âm này nghĩa là hơi sáng sáng mờ-mờ. Một mặt khác, trời nắng vừa-vừa bị mây che nhiều thì nói trời "âm-iu". Tiếng iu này chắc có nghĩa riêng, gần như âm là bóng. Vì những lẽ ấy, tôi đoán đây phải đọc "trời vừa iu-iu", nghĩa là sáng vừa vừa. Hoặc giả có tiếng "êu-êu" với nghĩa ấy chăng? — 291. Kiều có câu: "Một vùng cỏ mọc xanh rì, Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu". — 292. Giai-kì: sự hẹn gặp người đẹp. Nguyên trong bài kí chép lời thần-nhân trong mộng có câu: "... Đời ta, sẽ vì người đem lại sự giai-kì". — 293. Trót*: Các bản đều chép một chữ có thể đọc ra "sốt" (sốt ruột) hoặc "suốt". Nhưng âm đọc đúng hơn cả là Trót. — 295. Chán-chiếu: dáng người, vẻ mặt thất-vọng cho nên trông mỏi-mệt. — 299. Liền tay: chữ Liền có thể đọc Liên (nghĩa là luôn), ví dụ Kiều có: "Liền tay ngắm-nghía biếng nằm". Nhưng cũng có thể đọc ra "Liên". Liền tay nghĩa là làm mau le. — 301. Yến-chi: các bản đều chép "Yến-oanh", nghĩa là hai thứ chim. Nhưng "yến-oanh"

trỏ sự trai gái lẳng lơ ve-vãn, vậy đặt vào vế nầy không hợp từ và không thành nghĩa. Tôi đoán rằng có lẽ nguyên-thoại là "yên-chi", nghĩa là đồ phấn-sáp đàn-bà dùng để trang-điểm mặt-mày (nguyên trỏ một thứ cỏ dùng để nhuộm màu đỏ, sau lại trỏ phấn hồng giồi mặt, cuối cùng vì có âm chi là mỡ, lại trỏ phấn-sáp). Chữ Yên cũng viết bằng chữ Yến. Có lẽ người sao chép không hiểu nghĩa hai chữ "yên chi" và thấy chữ đầu tưởng là chữ Én (hay Yến) bèn đổi bừa ra "Yến oanh" vì trong thành ngữ nầy có ý con gái trẻ. — Đạm. Chữ Đạm nghĩa là lạt (nhạt) cũng có thể đọc ra Đạm, nghĩa trái ngược. Thoại Đạm cũng hợp, nhưng sợ không đúng ý tác-giả - Đạm-thanh là một thành-ngữ trỏ sự đẹp một cách thanh-lịch chứ không lộng-lẫy. Kiều có "Đạm thanh một bức tranh tùng treo trên". — 302. Gặp: các bản đều chép như thế. Nhưng ý sai. Theo chuyện thì Tú Uyên gặp Tiên-nữ ở chùa Ngọc-hồ, và Tiên-nữ biến ở Quảng-văn-đình. Đây có thể rằng nguyên-thoại ở chữ Biến. Chữ nầy viết tắt có thể lầm ra chữ Cấp* (đọc gặp). — 304. Vương: các bản đều lầm ra chữ Ngọc lầm vì tự-dạng. Đây trỏ Vương Duy là một danh-nhân đời Đường, hay thơ và hay vẽ. Cung-oán có « Nét đan-thanh bậc chữ chàng Vương ».

2. Bán với tranh

305 Mua về treo chái thủ-hiên

Như ai đem ngọc giải-phiền lại cho.

307

307 Mưa hoa khép cánh song hồ,
Sớm khuya với bức họa-đồ làm đôi.
309 Mâm chung một, đũa thêm hai
Thơ trêu dưới nguyệt, rượu mời trước hoa.
311 Tưởng gần thôi lại nghĩ xa:
« Có chăng hình-ảnh cũng là phát-phu!»

Nghĩa xuôi. — Chàng mua bức tranh ấy, đem về treo ở nhà học. Tâm-thần thư thái, hết phiền-não, như là được hòn ngọc có tính giải phiền. Chàng bèn đóng cửa không giao-du với ai nữa, sớm khuya, chỉ làm bạn với tranh. Đến bữa ăn, chàng đặt mâm trước tranh, bày thêm đôi đũa mà mời mĩ-nữ trong tranh ra cùng ăn. Khi đêm, dưới bóng trăng, chàng làm thơ đùa cùng tranh; khi ngày chàng bày rượu bên hoa rồi mời mĩ-nữ uống. Chàng nhìn mĩ-nữ trong tranh rồi lại nghĩ đến mĩ-nữ gặp ở chùa. Biết đâu người trong ảnh mà lại không hoá ra người thực chăng?

Hiệu đính và giải thích. — 306. Ngọc giải phiền = một thứ ngọc mà người ta ngày trước tin rằng ai đeo nó thì có việc gì buồn cũng quên. — 307. Mưa hoa. Các bản đều chép như vậy, nghĩa là hoa rụng như mưa. Nhưng hai chữ ấy đặt vào đây, vừa không thông nghĩa, vừa không hợp từ. Nếu muốn cố gượng giải nghĩa thì có thể hiểu ra rằng đó là trỏ mùa xuân qua, hạ tới, vì chuyện chơi chùa về mùa

xuân và chuyện kết hôn sẽ kể sau thì về mùa thu. Nhưng nếu quả tác giả viết như vậy, thì vẫn tối nghĩa. Theo ý tôi, hai chữ ấy đã bị chép lầm. Có thể nguyên do là "Tử nay" mà lầm ra chăng? Xét văn Kiều, thấy có "Song hồ nửa khép cánh mây" và "Tử rày khép cửa phòng thu". Các vế ấy có thể là nguồn gốc của vế này. Về tự dạng thì hai chữ "Tử nay" và hai chữ "Mùa hoa" có thể liên quan với nhau bằng hai đợt. — 308. Làm đôi: tiếng cổ nghĩa là kết bạn. — 310. Trêu*: các bản đều viết lầm ra treo*, thoại "treo" tuy có nghĩa ít, nhiều, nhưng không hợp từ. Tôi đoán đó là chữ trêu, vì từ trong hai vế ×
× 309, 310 là Tú Uyên ăn cơm, làm thơ, uống rượu đều làm như cùng sống với người thực. Chữ Trêu, cũng như chữ Mời, đều là những hành động đối với một người khác. Như vậy hợp từ hơn chữ treo.

4. Xúc cảm người trong tranh

313 Ấm trời vừa tiết sang thu,
Ngàn sương chất bạc, lá ngô rụng vàng.
315 Chiều thu như gợi tâm thường,
Lòng nào trông xuống sông Tương mà đành.
317 Kể bên, nấn ní bày tình;
Nỗi nhà thuở trước, nỗi mình ngày xưa:
319 "Từ phen giáp mặt đến giờ,
» Những là thức tưởng, nhắp mơ, đã chồn.

321 "Ấy ai điểm phấn, tô son?
"Để ai ruột héo gan mòn vì ai?
323 "Buông đào nửa bước chẳng dời
"Nghìn vàng đổi lấy trận cười ấy chăng?
325 "Rày xin bẻ khóa cung trăng.
"Vén mây mở mặt chị Hằng chút nào!»
327 Chợt nghe phơi phới miệng đào,
Mặt hoa hớn hở dường chào chúa Đông.
329 Cho hay tình cũng là chung,
Khách tiên chẳng để qua vòng ái-ân.

Nghĩa xuôi. — Tiết thu tới, trời thanh sương xuống, lá ngô đồng vàng rụng. Về thu gợi lòng nhớ, Tú Uyên không thể cầm lòng chờ đợi người tiên. Chàng bèn đến kể lể sự tình và tình cảnh xưa của mình. Chàng bày tỏ lòng mình sầu não từ khi gặp nàng ở chùa và nay héo mòn vì thấy nàng ở trong tranh vẽ mà thôi. Cuối cùng, chàng cầu nguyện nàng sẽ dời khỏi làng tiên mà hiện lại cho chàng được gặp lại.

Dứt lời, chàng thấy người trong tranh mỉm miệng cười và nét mặt hớn hở vui mừng.

Thế mới biết rằng mối tình ai cũng vướng, dầu là tục hay tiên.

Hiệu đính và giải thích. — 314 Chất*: các bản đều viết chữ thường đọc là giắt* tức là chêm vào, nhét vào (xem 63). Đây có lẽ là chữ Chất. — Ngán: ở đây

do chữ Ngạn là bờ mà ra, chứ không phải là núi rừng ở xa. «Ngạn xuống chất bạc» là bờ có xuống bám vào trắng xoá. — 315. Tâm *: Bản A viết «Tâm» không đúng âm. «Tâm» nghĩa là lòng ta thường nói: tấm lòng. Kiều có "Nơi vàng chưa dễ đến bồi tấm thường." — 316. Sông Tương: vế này ám chỉ điển dùng trong Kiều: "Sông Tương một giải nông sờ. Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia». — 317. Vế này dịch tất ý trong bài kí. Trong đó chép lời chàng có "Ta thuở nhỏ có bần, đói rét đến nay». — 323. Buồng đào. Thường người ta hay gọi phòng đàn bà con gái là Hồng-khuê, nghĩa là phòng kín màu đỏ. Cho nên trong văn ta, hay dùng chữ "buồng đào" hoặc "buồng điều". Chữ Đào gần tự-dạng chữ Thêu và hay bị lẫn, mà "phòng thêu" cũng trỏ phòng đàn-bà. Ở đây, các bản đều viết chữ Đào. Vả chăng hai vế này đặt vào đây hơi ngang. Lý do vì đó là lời dịch hai vế thơ trong bài kí, mà diễn-giả cố ghép vào đây. Bài kí chép rằng sau khi mua được tranh đem về, Tú Uyên, có bài thơ vịnh, trong đó có hai vế «Bất khinh nhất bộ đi khuê-thất. Khẳng vị thiên kim dịch tiếu-tần.», nghĩa là: không hề một bước dời buồng khuê, dầu đem nghìn vàng ra đổi cũng không chịu cười hay chau mày. Chau mày nói đây là chau mày mà vẫn đẹp (chuyện Tây-thi). Hai vế Hán-văn tả rõ con gái đẹp vẽ trong tranh, vì là vẽ cho nên không ra khỏi phòng và không cười. Vậy bản ý diễn-giả là muốn dẫn lời Tú Uyên than rằng người đẹp vẫn ở trong tranh. Xem sau sẽ rõ rằng người trong tranh nguyên không cười. Vậy câu Hán-văn tả rất hay.

Trái lại về dịch (324) dường như tả người ấy cười và cười nhiều (trận cười). Nếu đổi chữ "ấy" ra chữ "được" thì từ đúng hơn nhiều. Không biết rằng chữ «ấy» kia có phải do diễn-giả dùng chăng?
— 327. Nghe. Các bản đều chép thế. Nếu hiểu nghĩa đen, thì chủ-động của sự nghe là mĩ-nữ trong tranh; nhưng từ như vậy không hay, vì đã là người trong tranh, thì sao nghe được. Phải chăng ý diễn giả muốn nói: chợt thấy?

VI. — KẾT HÔN VỚI TIÊN

1. Mĩ-nữ hiện hình

331 Một khi ra việc trường văn,
Giờ về đã thấy bát-trân sẵn-sàng.
333 So xem phong-vị khác thường,
Mùi hoa sực-~~nhà~~ nức; mùi hương ngạt-ngào
335 Bếp trời sẵn đó, hay sao?
Của đâu thấy lạ, lòng nào chẳng nghi.
337 Rạng mai, cứ buổi ra đi;
Nửa chừng, thoắt giở lại, về thử coi.
339 Vậy đâu! thấy sự lạ đời!
Trong tranh sao có bóng người vào ra?
341 Nhởn nhơ mày liễu mắt hoa
Này người khi trước, đâu mà đến đây!

343 Nàng đang trang-điểm nào hay,
Cửa ngoài, sẩy hé cánh mây, bước vào.

Nghĩa xuôi. — Một hôm, chàng đi tập văn ở trường. Lúc về, thấy cỗ-bàn bày sẵn-sàng. Nếm thử, chàng thấy phong-vị lạ. Đồ ăn thơm nức những mùi hương hoa. Chàng bèn tự hỏi rằng đó có lẽ là cỗ-bàn nấu ở bếp trời, và chàng nghĩ là người trong tranh hiện ra nấu bếp.

Sáng ngày sau, chàng đến buổi học, giả đi trường. Nửa đường, chàng thình-lình trở về nhà để rình xem. Chàng thấy điều rất lạ: người mĩ-nữ trong tranh hiện thành người thật, ra khỏi tranh. Mặt mày xinh đẹp. Trông đúng là người gặp ngày trước.

Nàng đang trang-điểm, không dè chàng ở ngoài thình-lình hé cánh cửa bước vào.

Hiệu đính và giải thích. — 338. Nửa* chừng: các bản đều chép «liệu* chừng» nghĩa là tính chừng bây giờ để có người tới nấu bếp. Tuy ý đúng, nhưng tôi đoán đó là «nửa chừng». Hai chữ Liệu và Nửa tự dạng gần nhau. Và nguyên bài kí chép: «Một ngày, chàng giả đi nhà trường, nửa đường thì trở về». Vậy thoại «nửa chừng» chắc đúng. — 344. Sẩy*: chữ nôm viết bằng chữ Sĩ, thường đọc Sẩy, nghĩa là thình-lình, chợt. Nhưng nó cũng có thể đọc Sẽ, nghĩa là nhẹ, khẽ. Âm sau cũng đúng ý: chàng hé cửa sẽ-sẽ mà vào. Xét bài ký chép: «chàng thừa lúc nàng không để ý, lập tức đẩy cửa đột-ngột vào...», tôi nghĩ rằng có lẽ thoại «sẩy hé» phải hơn.

2. ~~ĐÍNH~~ Đính hôn

345 Vội vàng đánh tiếng xa chào;
Bên mừng, bên lễ, xiết bao là tình.
347 Rằng: « Bấy lâu một chữ tình.
» Gặp đây xin ngỏ tính danh cho tường. »
349 — Nàng rằng: « Bồ liễu phận thường
» Vì mang má phấn, nên vướng tơ điều.
351 » Vốn xưa thiếp khách thanh tiêu,
» Tiên xu là hiệu, Giáng Kiều là tên.
353 » Ba sinh đã nặng vì duyên,
» Đem thân liễu yếu kết nguyền đào thơ.
355 » Nhân duyên đã định ngày xưa,
» Tơ trắng xe đến bây giờ mới thân.
357 » Cũng là nhờ đức tiên quân,
» Đóa hoa biết mặt chúa xuân từ rày. »
359 — Sinh rằng: « Trong bấy lâu nay,
» Nhấp sầu gối muộn có ngày nào ngơi.
361 » Đã rằng tạc hợp có trời,
» Làm chi cho vấn lòng người lắm nao? »
363 — Nàng rằng: « Xin quyết giao cầu,
» Làm thân thế với trên đầu xanh xanh.
365 » Nằm đâu học thói Thôi Oanh,
» Mặn tình trăng gió, lạt tình bửa hương.

367 " Gieo thoi, trước chẳng giữ-giàng;
" Sau nên nát đá phai vàng, như chơi.
369 " Thái Tây còn để tiếng đời,
" Treo gương kim-cổ cho người soi chung.
371 " Lạ chi hoa với gió đông
" Tiếc hương và cũng nể lòng chim xanh.
373 " Một mai, mưa gió vô-tình,
" Vóc tàn nên để yến-oanh hững-hờ.
375 " Nghĩ rằng trong thân-phận yếu thơ
" Làm chi để tiếng sờ-sờ lại sau."

Nghĩa xưa: — Chàng vội vàng lên tiếng lớn chào. Nàng không biến. Hai bên nhìn nhau, bên chàng mừng rỡ, bên nàng thẹn-thò. Chàng bèn nhắc sự mình yêu-mến và hỏi họ tên nàng. Nàng trả lời nói mình là người trời, hiệu là Tiên-sư, tên là Giáng-Kiều. Vốn có tiền-duyên với chàng, nhưng đến bây-giờ mới xum-họp. Đó cũng là nhờ phúc-ấm của cha chàng. Chàng trách nàng rằng đã biết có thiên-duyên thì sao lại để chàng bịn-rịn chờ đợi đến nỗi sầu muộn không nguôi. Nàng thề rằng sẽ kết duyên cùng chàng, nhưng không chịu suồng-sã như nàng Thôi Oanh-oanh đối với chàng Trương trong chuyện Tây-sương Kí. Nàng nói nếu mình không cự tuyệt lời ve-vãn ngay trước, thì lạ gì tình trai gái để nồng-nàn, tiếc cơ-hội lại nể lời, để đến nỗi thất tiết mà sau không ai thèm hỏi đến, và chịu mang tiếng xấu muôn đời.

Hiệu đính và giải thích. — 347. Tình: các bản đều viết như vậy. Tuy trùng vần với vế trên, nhưng có lẽ nguyên điền-giả không tránh được sự ấy. Vế trên do vế Kiều "Mừng mừng tủi-tủi xiết bao là tình" vậy chữ Tình này chắc đúng ý và từ. Chữ Tình dưới không rất đúng, không thể là chữ khác được. — 352. Tiên-xu ... Giáng-Kiều. Chữ Xu và chữ Kiều đều trỏ con gái trẻ đẹp. Nhưng chữ ấy không phải tên chữ tên, cho nên tôi viết bằng chữ thường (như Âu-cơ, Triệu-ẩu, Mỵ-nương). Nguyên trong bài chép lời nàng nói có: « Thiếp là tiên-xu (nàng tiên) ở núi Nam-nhạc, hiệu là Hà-Giáng. Kiều (cô Hà-Giáng) ». Ở đây, điền-giả chép tắt. — 360. Nhấp. Riêng bản C chép Nhấc*, còn các bản kia chép một chữ không thành hình, nhưng tự-dạng gần chữ Nhấp (nghĩa là nếm đầu môi), nhưng cũng có thể coi như chữ Uống* hoặc Nuốt* mà ra. Dầu chữ nào ý cũng đúng. « Nhấp sầu gối muộn" nghĩa là ăn cũng sầu, ngủ cũng buồn. Chinh-phụ-ngâm có "Tạ sầu hề vì chầm, chử muộn hề vì xan", nghĩa là: tựa sầu làm gối, nấu muộn làm cơm. — 361. Lo với vế Kiều: "Rằng trong tác-hợp cơ trời". — 362. Vẩn. Các bản đều viết thế nghĩa là vướng, bận. Hai âm Vẩn và Bận gần nhau, có lẽ chung một gốc. Xưa ta có âm nửa B nửa V, nay còn dấu-tích nhiều, như tiếng Bua-quan (tức nay vua quan). Kiều có "Làm chi cho nặng lòng này lắm thân!" — 365. Thói Oanh. Các bản đều làm ra Yến-oanh. Tuy thoại này cũng có nghĩa (thói yến-oanh là thói trai gái lăng-loàn), nhưng xét đoạn này, từ vế 365 đến 376 ta thấy đều ngụ ý chuyện thói Oanh-oanh trong Tây-sương-Ký.

Vậy chắc rằng nguyên văn là "thói Thôi-Oanh" hay là "Thôi Oanh-oanh", nhưng vì kẻ sao chép không hiểu, lại tưởng lầm là "thói yến-oanh". Vả chăng chữ Thôi* có thể tưởng ~~lầm~~ là chữ Yến lầm ra. Bài Ký chép lời nàng lại có "Kìa Thôi Oanh đã nhẹ dạ dâng mình ngọc, cho nên khó được hưởng cảnh vui kết hợp...". Vì các lẽ đó tôi tin chắc rằng nguyên thoại là "thói Thôi-Oanh". — 366. Kiều có "Mặn tình cát-luỹ, lạt tình tao-khang." — 367. Các bản đều chép: "Gieo <u>Cầu</u>, trước <u>đã dở-dang</u>". Tôi nghĩ rằng chữ Cầu và ba chữ cuối đều sai. Trước hết ý "Gieo cầu" vào đây không ăn, mà vấn lại trùng điệp với vế 363. "Gieo cầu" trỏ ý kén chồng một cách đàng-hoàng, vậy không hợp với sự Thôi-Oanh oanh thăm tới phòng Trương. Vả chăng hai chữ "Cầu" và Thoi* tự-dạng dễ lẫn nhau. Có lẽ người sao chép không hiểu điển "gieo thoi" nên chữa ra "gieo cầu" là điển dễ hiểu và vừa gặp trên. "Gieo thoi" trỏ chuyện người con gái đẹp đời Tấn bị Tạ Côn (một sinh viên sau trở nên danh-sĩ) tán gheo trong khi nàng đang dệt vải. Nàng bèn ném cái thoi vào mặt Tạ Côn làm chàng gãy răng (Tấn-thư). Trong văn thơ Trung-quốc và nước ta hay dùng điển ấy để tượng-trưng sự con gái nghiêm-chỉnh biết cự-tuyệt sự giai vẹ-vãn. Chính trong Tây-sương-kí, cũng có lời hối-hận của Thôi-Oanh rằng: "...ấy vì chàng đã gảy đàn khiêu-khích thiếp, và thiếp không gieo thoi cự lại chàng...". Nguyễn Du cũng dùng chuyện Thôi-Oanh đặt vào lời Kiều cự lại Kim-Trọng: "Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng, Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai?".

Nay so ý và lời với câu văn Kiều này tôi đoán rằng nguyên-thoại về 367 cũng ý như về lục kia. Chắc rằng kẻ sao chép khởi hiểu nghĩa hai chữ "gieo thoi" nên mới đổi ra một cách vụng-về như thế. — 369. Chái Tây: tức là dịch chữ Tây sương, vì vậy tôi viết chữ Tây bằng chữ hoa. — 371. Gió đông: gió phương đông (khác với gió đông ở về 12) tức là gió ấm thổi mùa xuân (ở trên sông Hoàng-hà). — 372. Vả: các bản đều viết chữ Thả nghĩa là và lại. Đọc "vả" xuôi hơn.

3. Tiệc mời bạn tiên

377 Nói thôi rút chiếc trâm đầu.
Biến hình, liền thấy đôi hầu theo ra.
379 Tưng-tửng sắm-sửa tiệc hoa,
Bình trầm đua khói, chén hà rượm hương.
381 Giọng tình sánh chén quỳnh-tương
Giả say, sinh cũng toan đường lân-khân.
383 Thưa rằng: "Túc trái, tiên nhân;
» Không dưng, dễ xuống cõi trần này chi?
385 "Song còn mấy kẻ tương-tri
» Bấy-nay chưa có chút gì là đâu
387 "Trước xin giã bạn cùng Châu.
» Chữ duyên này, trở về sau còn dài!"

389 Nghe lời nói cũng êm tai,
Chiều lòng chi nỡ ép nài mưa mây.
391 Trước sân dan cuộc tỉnh say;
Tiếng vui dãi nguyệt, tiệc vầy đối hoa.
393 Rạng mây bóng kéo quanh nhà,
Thảo am thoắt đã đổi ra lâu đài.
395 Tường quanh rạng một góc trời;
Nhởn nhơ áo, mũ, xiêm, hài, biết bao.
397 Người yểu điệu, kẻ thanh tao,
Một người một vẻ, ai nào kém ai.
399 Lả lơi bên nói, bên cười.
Bên mừng cố hữu, bên mời tân lang.
401 Đong đũa đua thắm, chén vàng;
Vũ y thấp thoáng, nghê thường thướt tha.
403 Yến tân chuốc chén năm ba,
Người còn vui tiệc, khách đã cáo say.

Nghĩa xuôi: — Nói xong, nàng rút chiếc trâm cài ở tóc, làm phép hoá ra hai gái hầu. Kẻ hầu bày tiệc, đốt hương, dâng rượu. Tú Uyên và tiên nữ cùng uống rượu mừng. Chàng giả say, giở trò chọng ghẹo. Nàng can và nói rằng đã có duyên xưa cùng nhau và nàng hiện ra thì tất nhiên sẽ phối hợp cùng nhau. Nhưng nàng xin hoãn sự thành thân để cảm tạ các bạn tiên đã.
Đêm đến, bày tiệc rượu ngoài sân, bên hoa, dưới nguyệt;

Thình-lình mây ngũ sắc kéo bọc quanh nhà; tự nhiên lều tranh hoá ra lâu đài, ánh-sáng rực-rỡ. Tiên-nữ lũ-lượt kéo tới, ăn mặc sang, dáng-điệu đẹp, không ai kém ai.

Kẻ vui cười đưa lời, nào chào bạn cũ, nào mời rể mới uống rượu. Kẻ áo quần sặc-sỡ nhảy múa trông thấp-thoáng thướt-tha.

Sau khi rót rượu mời khách năm ba lần, Tú Uyên và Giáng-Kiều đang vui tiệc, thì bạn tiên xin cáo lui về.

Hiệu đính và giải thích. — 378 - Biến hình: nghĩa là làm phép hoá hình cái trâm ra con hầu. Biến nghĩa là hoá, chứ không phải nàng biến mất. Trong bài kí cũng dùng chữ biến, lời chép: "Nàng liền rút cành hoa vẽ trong tranh, biến thành (nguyên văn) hai thị nữ.". — 381. Giọng tình. Ta có thể hiểu là lối nói chuyện tình, nhưng đây không phải thế. Giọng nghĩa là vì (xem vế 176). — 396. Là đâu: các bản đều chép vậy. Bài ký chép: "Những ngày trước, thiếp cùng đi chơi với các bạn tiên; từ khi từ biệt nhau, chưa có một lời cảm tạ". Hai vế 385-386 diễn ý ấy, nhưng hai chữ «là đâu» dùng đó làm non câu văn. Giả thử thay nó bằng «tạ nhau» thì có lẽ rõ ý hơn. — 387. Cung Châu: Chữ Châu là ngọc trai. Cung Châu trỏ chốn tiên ở. — 390. Kiều có: "Đá vàng sao nỡ ép nài mưa mây". — 392 - Đôi. Các bản đều viết chữ có thể đọc "đời". Chắc lầm. Đôi hoa nghĩa là trước hoa. — 393. Ráng. Bản A và B chép chữ này mất nét, và bản C chữa ra chữ Rạng. Tôi đoán đó là chữ Ráng nghĩa là mây cao, sáng, nhiều màu sắc thường thấy lúc ban sáng hay ban chiều. — 399 - Lả-lơi: tiếng dùng đây để tả các

nàng tiên đua với nhau, chứ không có ý chê các cô bất chính. — 401. Đong đưa. Cũng như là lời vừa nói trên. Đong đưa thường trỏ bộ dạng không nghiêm chỉnh của đàn bà. Kiều có "Mà con người ấy ra người đong đưa". Đây, ý tác giả không muốn nói xấu các nàng tiên, nhưng muốn tả tính cách tiên nữ thích chơi bời đua bỡn với nhau một cách tự nhiên. — 403. Chuốc. Các bản đều viết chữ Dan* như chữ ở vế 391, và ta sẽ thấy ở vế 405 lại cũng viết chữ ấy một lần nữa. Chắc viết thế là lầm (cách lầm mà tôi gọi là lầm vì lây mặt chữ). Theo nghĩa và tự dạng chữ Chuốc*, nghĩa là rót, tôi đoán đây vốn là chữ rấy.

4. Kết hôn

405 Kể ra chuyện bánh xe mây,
Người vào cấm trướng vui vầy bạn loan.
407 Tả tới mấy lớp hoa nhan,
Giải chăn thuý vũ, buồng màn phù dung.
409 Phòng tiên dìu dặt chén đồng,
Rèm tường rủ thấp, đuốc hồng treo cao.
411 Buồm ngủ hé cửa động Đào,
Mây tuôn bể ái, mưa dào sông ân.
413 Mấy vàng trị được khắc xuân;
Xưa nay tài tử giai nhân lạ gì!
415 Đành hay thiên tài giai kì,
Trăng già xe đã phải thì đào non.

407 Cũng là một sợi tơ son,
Năm trăm năm cũng vuông tròn từ đây.

<u>Nghĩa xuôi</u>. — Khách tiên lên xe mây về cõi tiên. Vợ chồng Giáng-Kiều cùng nhau vào phòng riêng. Nàng e-lệ thẹn-thùng, giải chăn buông màng rồi làm lễ hợp cẩn, mời nhau uống rượu. Xong rủ rèm, treo đèn và cùng nhau chung gối. Chàng được gần nàng thực đúng với cảnh ngư-phủ qua cửa động Đào-nguyên; nỗi âu-yếm tuôn-dao không kể xiết! Một khắc ái-ân đáng giá biết bao nhiêu, Tài trai gái đẹp yêu nhau, như thế là thường.

Vẫn biết rằng nghìn năm mới có sự gặp-gỡ tốt đẹp như vậy. Mà cũng vì Nguyệt-lão xe dây đúng khi gái còn tơ. Nghĩa vợ chồng khăn-khít lâu bền kể từ đó.

<u>Hiệu đính và giải thích</u>. — 405. <u>Chuyển</u>: Các bản viết lầm ra chữ Ban* như ở vế 403. Tuy chữ này có thể đọc ra âm Lăn cho có nghĩa liên lạc với "bánh xe mây"; nhưng chữ nôm viết Lăn một cách khác hẳn (chữ Lăn). Tôi đoán đây là Chuyển mà lầm ra vì tự-dạng và bị "lầm lây" (xem chú thích 403). — 407. <u>Lớp</u>: các bản A và B viết một chữ thừa nét mà bản C chữa ra chữ Lạp, đọc lớp. Với âm ấy, vế này vẫn tối nghĩa. Hoa-nhan nghĩa là đẹp như hoa; tả-tơi nghĩa là bị phá-phách, mất chính tề. Vậy ý vế này là mặt Giáng-Kiều bị tả-tơi. Nhưng với ý ấy thì nghĩa các chữ "Mấy lớp" là gì? là "mấy lần" chăng? Hoặc giả diễn giả

đã nghĩ đến thành-ngữ của nghề hát tuồng: hoa diện (mặt hoa, cũng như Hoa-nhan là mặt hoa)? Hoa diện trỏ sự bôi nền phấn vào mặt để vẽ lên trên — Nghề tuồng có ba cách tô mặt, gọi là tam-hoa-diện, hoặc tam-hoa-kiểm. Với ý ấy thì "mấy lớp hoa-nhan" tức là mấy lớp phấn sáp ở mặt. Giả-thuyết cuối cùng là chữ Lớp không phải nguyên-thoại; nhưng tôi không đoán được nguyên-thoại là gì. — 409 — Dìu-dặt: qua lại, trỏ ý mới qua, mới lại. Kiều có: "Động phòng dìu-dặt chén mồi" — Chén đồng: Đồng là đồng-tâm. Văn hay dùng "chữ đồng" "chén đồng". — 410. Đuốc hồng: các bản đều chép "trướng hồng", tức là trướng màu đỏ treo ở phòng đàn-bà. Kiều có "Thang lan, rủ bức trướng hồng, tẩm hoa". Nhưng thoại ấy vào đây không đúng tứ. Ở động-phòng thì buồng màn phù-dung hoặc "rèm tương rủ thấp" chứ không lẽ lại "trướng hồng treo cao". Vả chăng, bài kí có thơ vịnh cảnh trong phòng (trang 566); trong đó có câu "Lưu đăng thuỳ tú mạc", nghĩa là: để đèn, buông màng vóc. Tôi đoán nguyên-văn là « đuốc hồng treo cao » vì đuốc hồng trỏ đèn thắp trong phòng cô dâu mới, tức là "hoa-chúc" hay "đuốc hoa". Kiều có "Đuốc hoa để đó mặc nàng ngồi trơ"; lại có "Kiệu hoa cất gió đuốc hồng rước theo sao". Đến như cả vế này, thì chắc đã bị ảnh hưởng vế Kiều: "Lá màn treo thấp, ngọn đèn khêu cao". — 412. Sông ân: các bản đều viết như vậy. Trong văn thường dùng "nguồn ân". Xem chú thích 230, về câu thứ sáu bài thơ của Lê-Thánh-tông, và câu chúa của tiên-nữ. — 416: Nên để ý đến sự

tác-giả dùng "Đào non" để đối với "tráng già".
"Đào non, tức là "Đào thơ" (xem vế 354). — 418 - Năm trăm năm: các bản đều viết vậy. Hoặc-giả có kẻ nghĩ rằng nguyên-thoại có thể là «Duyên trăm năm». Nhưng bài kí chép lời Giảng-Kiều, có: «... Đoạn nhân duyên trong năm trăm năm, đến nay mới cùng chàng hẹn được». Vậy thoại chép là đúng. Trong triết học Trung-quốc, thường hay lấy số 500 năm làm một vận-hội.

5. Vợ chồng hòa-hợp

419 Phím loan từ thuở bén dây,
Khi đằm-thắm, đã bồ ngày nhớ-nhung.
421. Khi gió mát, lúc trăng trong,
Bầu tiên chuốc rượu, phím đồng so dây.
423 Khi tuyết phun, lúc hoa bay,
Câu thơ trước án, bạn vầy bên mình.
425 Người tuấn-tú, kẻ khuynh-thành,
Cầm, kì, thi, tửu, đủ vành trần duyên.
427 Người tao-nhã, khách thuyền-quyên,
Phong, hoa, tuyết, nguyệt, là tiên trong đời.
429 Nhà lan sum-họp bạn mai,
Đã trong tấn-tảo, lại ngoài ti-la.

Nghĩa xuôi. — Từ khi vợ chồng kết nghĩa, cuộc

đời êm-đềm thấm-thía, bù lại những lúc chẳng tưởng nhớ người tiên.

Hai người cùng nhau uống rượu, gảy đàn dưới bóng trăng trong, trước cơn gió mát. Có lúc lại cùng nhau họa thơ, đấu cờ, trong khi tuyết rơi lun-phun, hoa bay tả-tơi. Thật là một cặp tài tai gái sắc, nếm đủ mùi trần: cầm, kì, thi, tửu và hưởng mọi thú tiên: tuyết, nguyệt, phong, hoa.

Không những trong nhà, nàng chăm nom việc nhà chu-đáo, mà có khi bạn-hữu tới chơi, nàng lại tỏ ra thái-độ phục-tùng chồng.

Hiệu đính và giải thích. — Trong đoạn này các bản nôm khác lắm nhiều chữ mà ta có thể tái-lập được, vì ta nhận thức sau này. Đoạn này tuy ngắn, nhưng tác-giả đã rất dùng công trau-giồi các câu văn theo các khuôn sáo và theo các văn-pháp đối cân, và tóm đủ. Trước hết, ta nhận thấy rằng hai vế 421, 422 giống với hai vế 423, 424 và hai vế 425, 426 lại giống với 427, 428. Rồi ta lại nhận thấy rằng trong mỗi một vế nói trên, trừ 426 và 428, nửa vế trên đối rất cân với nửa vế dưới (cách đối gọi là tiểu-đối). Cuối cùng, nếu ta để ý xét kỹ thì sẽ thấy rằng các vế 421 và 423 tả bốn cảnh tóm lại trong vế 428, và các vế 424 và 426 tả bốn thú tóm lại trong vế 426.

— 422. Rượu. theo bản C. Hai bản kia viết một chữ không thành hình nhưng tôi đoán là bị chữ bên trái (tức là chữ thứ tư ở vế 424) dây sang (sẽ xem chú-thích 424). Âm Rượu ở đây rất đúng, vì một là chữ Chước ắt gọi là chữ Rượu, và như đã nói trong lời giải thích tổng quát mục này, về

nấy và về 424 tả bốn thú "cầm, kì, thi, tửu". Kiều có «Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nối thơ.». — Sợ. Các bản đều viết lầm ra chữ Lửa, nghĩa như Lửa (lầm vì tự-dạng). Sợ dây nghĩa là vừa bắt dây đàn vừa căn dây để ăn đúng mực. Kiều có "Sợ đàn dây vũ dây văn». — Tuyết: các bản đều khác một chữ * mà ta có thể nhận ra chữ Tuyết. Thoại ấy chắc đúng, tuy rằng ở nước ta không có tuyết ở đồng bằng. Như tôi đã giải thích, vế 428 tóm các cảnh "Phong, hoa, tuyết, nguyệt" tả trong các vế 421 và 423. Tuyết phun nghĩa là tuyết bay tung và nhẹ, như phun ra. — Hoa. Các bản đều viết Sương; nhưng chắc nguyên đó là chữ Hoa, vì vế 428 tóm các cảnh "Phong, hoa, tuyết, nguyệt". Ông Đinh Gia-Thuyết cũng đã nhận thấy chữ Sương là sai, và ông đã đổi ra Hương và chú-thích rằng đó là ý Hoa (Bích câu Kỳ-ngộ — Xuất bản Tân Việt, trang 44). Có lẽ ông nghĩ rằng hai âm Hương và Sương đồng-vận cho nên kẻ sao chép viết lầm. Theo tôi, thì sự lầm chẳng qua là chữ Tuyết gợi chữ Sương mà thôi. Nguyên-thoại chắc là "Hoa bay", vì nếu điển giả dụng "Hương bay" thì ý Hương có-thể lầm với "Hương trầm" chứ không phải ý Hoa. Sự chép lầm vì thành-ngữ quen miệng như "Tuyết sương" ở đây hay "Thi họa" ở vế 426 có rất thường. — 424. Ẩn: Các bản đều viết lầm ra một chữ không thành hình, nhưng ở các bản A, B, ta có thể nhận ra là chữ Rượu. Chính đó là chữ Rượu thật, mà nó phải đứng cùng chỗ nhưng ở vế bát trên (vế 424); nghĩa là kẻ sao chép đã đánh tráo hai chữ cùng hàng ngang nhưng ở hai vế 424 và 426. Vậy chữ đáng phải thay chữ Rượu nãy

chính là chữ đứng lầm vào chữ Rượu về 424 (xem chú-thích 424). Thế mà chữ ấy cũng gồm bộ Dậu, như chữ Rượu và phần bên phải hình như chữ Án lầm ra. Chữ Án nầy nghĩa là cái bàn dùng để viết, để đọc. Nói tóm lại, tôi đoán rằng, kẻ sao chép đã chép lầm (vì đây cột nầy với cột kia) chữ Rượu ra chữ Án và chữ Án ra chữ Rượu. — Bàn vây: bàn cờ vây, một thứ cờ đánh bằng cách lấy quân mình vây quân địch, mà bắt cho hết. Kiều có "Bàn vây điểm nước, đường tơ họa đàn". — Bình: bình-phong chứ không phải lọ hoa. — 426 - Tửu: các bản đều lầm ra Hoa, vì thành-ngữ "cầm, kì, thi, hoa". Chữ Rượu ở về 422 chắc đúng, thì chữ Tửu ở đây là phải. — 429. Bạn mai: bạn tốt. Đây trỏ bầu-bạn của Tú Uyên, chứ không phải muốn trỏ Giáng-Kiều. Vì nghĩa về dưới, ta có thể hiểu lầm rằng về nầy muốn trỏ sự vợ chồng sum-hợp. Ta phải dò đến nguyên-văn bài kí mới rõ nghĩa. Xem chú-thích sau sẽ rõ. — 430. Tì la: các bản đều chép "Tì ca" mà ta có thể gượng hiểu là đàn-hát. Nhưng tôi tưởng rằng thoái ấy lầm. Trước hết, hai tiếng Tì và Ca không đi đôi với nhau, không thành tiếng đôi. Sau nữa ý "đàn hát" ở đây không hợp. Các về trên đã nói dài về sự hai vợ chồng tiêu-khiển cùng nhau. Đây muốn nói đến sự nâng-tề già nội-trợ. Chứng sự ấy là nguyên-văn bài kí nói: " Sau khi Giáng-Kiều kết-hôn, nàng thờ cha chồng rất hiếu, trị-gia rất chăm, hầu-hạ khăn lược, cung-cấp tảo-tần, không điều gì không vừa ý chàng. Cho đến việc thết-đãi bầu-bạn đến chơi,

nàng không đòi chàng sai bảo. Hễ đòi món gì thì có liền, tinh-vi, đẹp. đẽ, trong. bạch lạ lùng, không phải nhân-gian có thể có được." Xem đó, ta thấy rằng "bạn mai" tức là bầu bạn của Tú Uyên, và hai vế 429 và 430 kể cách nàng đối với chồng khi có bạn tới chơi nhà: theo đó, ý "lại ngoài tỉ. cạ" là không hợp. Lẽ cuối làm tôi ngờ ~~trong phép đối~~ chữ Cạ là trong phép đối, tỉ ca và tần-tảo không cân nhau. Tôi nghĩ rằng nếu diễn-giả đã gượng dùng hai chữ ít thông thường "tỉ-ca" thì ít ra là để gò đối cho cân với "tần-tảo". Mà ta biết rằng tần-tảo là tên hai thứ rau mọc ở bùn có thể ăn được. Trong thi văn tần tảo trỏ sự vợ chịu khó làm-ăn để cấp-dưỡng gia-đình. Như thế thì hai chữ cuối vế "tỉ-ca" cũng phải tên cỏ cây gì và trỏ đức-tánh tốt của đàn bà. Theo lý-luận ấy tôi đoán đó là "tỉ. la". Tỉ tức là cây thỏ-ti, loại cây tơ hồng không rễ, vấn vào cây nhỏ mà sống. La là cây tùng-la, cũng là loại rong vấn vào cành cây to. Cả hai thứ có tên chung là nữ-la. Trong thi-văn, cây nữ la tượng trưng đàn bà lấy chồng, nương tựa vào chồng. Tỉ-la đã trở nên thành-ngữ cũng trỏ ý ấy (xem Từ-nguyên). Tôi tin rằng nguyên-thoại ở đây là Tỉ-la, vì nó hợp từ, hợp vần, đối cân và thông dụng. Chẳng qua, người sao chép đã không hiểu nghĩa nó, và tự đổi ra "tỉ-ca"

VIII NGHIỆN RƯỢU MẤT VỢ

1. Tú Uyên nghiện rượu, vợ can

431 Lần lần năm đã kể ba,
Hạnh đâm đỏ thắm, lựu và lần son.
433 Duyên ai tình đã vuông tròn,
Nào hay nợ trước trút còn dở dang.
435 Trần-sinh tứ tiết gặp nàng,
Vui say mê mải, nay càng quá xưa.
437 Một ngày say mấy canh thừa.
Ngần ngần nàng mới ngỏ đưa ít nhiều.
439 Rằng: « Xin gửi một hai điều,
» Thân trăm năm nỡ bỏ liều thế ư?
441 » Thiếu chi những chuyện ngày xưa,
» Còn bia để đó trò-trơ chưa mòn.
443 » Ấy ai vác cuốc bên non?
» Bóng trăng Thái-thạch là hồn ai say?
445 » Vì còn nhầm trước chưa hay,
» Thì đem gương ấy sau này mà soi. ».

Nghĩa xuôi. — Vợ chồng lấy nhau được ba năm, hoa hạnh, hoa lựu đã năm ba lần nở đỏ. Nhân-duyên tưởng như thế là tròn vẹn. Không ngờ Tú Uyên có tật uống rượu từ trước, nay lại càng nghiện, một ngày mấy bận say. Nàng đưa lời khuyên can,

giảng sự rượu làm tổn thọ, và đem chuyện đời xưa để làm gương: chuyện Lưu Linh và chuyện Lý Bạch.

<u>Hiệu đính và giải thích</u>. — 432 - <u>Dầm</u>*: các bản đều chép lầm ra ~~chấm~~ trầm*, lầm vì tự dạng. — <u>Lựu</u>*: các bản đều lầm ra Liễu, lầm vừa vì tự-dạng vừa vì âm-hưởng gần nhau. Ý "son" nghĩa là đỏ không hợp với cây liễu, trái lại nó hợp với hoa cây Lựu. — <u>Và</u>: các bản đều chép Vài, vì không để ý đến vần. — <u>Lân</u>: các bản đều chép Phân, nhưng ý không hợp. Chắc đó là chữ Lân mà lầm ra vì tự-dạng. — Nói tóm lại về này có đến bốn chữ chép sai, mà sai đều vì âm gần, nghĩa gần mà tự dạng cũng gần trừ chữ Vài và Và. — 433 - <u>Tính</u>: nghĩa là đoán chắc là. — 434. <u>Nợ</u>: đây trỏ tình say rượu, coi như là duyên nợ với "ma men". — 436 - <u>Vui say</u>: lấy sự uống rượu làm vui cho nên say rượu. — 437 - <u>Canh</u>: tiếng này thường dùng để trỏ một thời gian trong đêm; dùng vào đây tưởng chừng không hợp. Nhưng ta cũng dùng tiếng "canh bạc" để trỏ một cuộc đánh bạc kéo dài trong một thời gian - "Canh rượu" cũng dùng với ý ấy. — 438 - <u>Đưa</u>: Các bản đều chép vậy. Tuy rằng đó cũng có thể thay bằng chữ Thưa, nhưng đưa cũng có nghĩa là chọn lời để nói với ai với một mục-đích định trước. Kiều có: "Bên tường lên tiếng xa đưa ướm lòng." 440 <u>Thân trăm năm</u>: thân có thể sống trăm tuổi. Thành-ngữ ấy dịch "<u>Bách-niên-thân</u>" dùng trong bài Kí. — 441 ~~Bây~~ <u>Sơ</u>: bây giờ hay đọc ra Xưa, tiếng cổ, nay còn dùng ở Nghệ-Tĩnh, ví dụ:

đổi sở, năm sở. Tôi để âm Sở ở đây cho hợp vần hơn âm Xưa. — 443. Vạc cuốc: các bản đều chép hai chữ không thành hình; riêng bản C chép chữ sau thành Gót*. Nếu không xét rất kỹ càng thì có thể đoán bừa là "đôi gót" nghĩa là bước mạnh, nện gót trong khi đi. Tự nhiên thế là sai, nhưng nguyên thoại khó đoán là gì? Theo đại-ý các vế 441-447, ta hiểu rằng các vế 433-434 ngụ-ý đến những chuyện người đời xưa say rượu. Cách dùng hai chữ «ai» tỏ rằng mỗi vế ngụ ý một người. Ở vế dưới nhờ điển «bóng trăng Thái-thạch», ta biết rằng ấy trỏ Lý-Bạch, danh sĩ đời Đường, rất say rượu. Một đêm, uống rượu trên sông Thái-thạch, nhìn thấy trăng dưới nước, bèn nhảy xuống sông để bắt trăng cho nên bị chết đuối. Còn vế trên ám chỉ ai? Xét bài kí, trong lời thơ của Giáng-Kiều chế-diễu chồng ham rượu có: "Hà-đông bãi chức vì mê rượu; Thái-thạch quên về bởi ma men». Chuyện người thứ hai là chuyện người vì say rượu cho nên bị bãi chức ở Hà-đông chăng? Lại xét vế 450, ta thấy điển-giả dùng tích Lý-Bạch và Lưu-Linh. Vậy tôi đoán chuyện ám-chỉ ở vế 443 là chuyện Lưu-Linh. Lưu-Linh người đời Tấn. Tính ham rượu, không nghĩ gì đến việc học. Thường cỡi xe hươu, mang theo bầu rượu, ... gạo du trên núi. Lại sai người mang cuốc đi theo và dặn chôn xác mình nếu quá say mà chết (Tấn thư). Nhờ chuyện này và nhận theo tự-dạng hai chữ in sai xét kia, tôi đoán đó là «vạc cuốc*».

2. Đánh vợ

447 Ngán thay, khuyên-dỗ đến lời,
Nước kia dội đá, có mùi chi đâu đâu!
449 Thôi ngày lọn, lại đêm thâu
Dốc chuông Lý-Bạch, nghiêng bầu Lưu-Linh.
451 Ma men quanh-quất bên mình,
Cho đàn lặng phím, cho bình lạt hương.
453 Mải-mê say tỉnh tâm-trường,
Liệu bài, nàng lại tìm đường van-lơn.
455 Trái tai, vả lại ngứa gan,
Đang tay nỡ dập hoa tàn tả-tơi.
457 Dải đồng xé hẳn làm đôi.
Cánh bèo theo ngọn nước trôi cùng dâu.
459 Nàng càng tấm-tả tuôn châu
Ngán nhân-tình khéo ra mầu thảm phải.
461 Rằng: "Tôi trót đã quá lời,
"Xuôi lòng nghĩ lại một hai, kẻo mà!"

Nghĩa xuôi. — Nàng khuyên-dỗ bằng hết mọi lẽ thế mà chẳng ăn thua gì. Lời nàng như nước dội vào đá, liền chảy trôi. Tú Uyên suốt ngày đêm uống rượu, chẳng nghĩ gì đến điều cùng vợ gảy đàn đốt hương như ngày trước. Thấy chàng say sưa u-ám

tâm thần nàng lại tìm lời xin chàng tự tình. Chàng nổi cơn thịnh nộ, đánh đập vợ và ~~bảo~~ đuổi vợ, bảo vợ muốn đi đâu thì đi. Nàng khóc vì chán cho nỗi người trần chóng đổi tâm tình. Nhưng nàng vẫn can chồng, tự đổ lỗi cho mình nói quá lời và xin chồng nguôi cơn giận, kẻo mà tội nghiệp!

Hiệu đính và giải thích. — 448. Có mùi: thường nói chẳng có mùi-mè gì, nghĩa là chẳng ăn thua gì, chẳng có hiệu quả gì. — 449. Lọn: Các bản A B khác chữ không thành hình mà bản C chữa ra vấn. Nhưng thoại vấn ấy không thông. Xét hình chữ, tôi đoán đó là chữ Lọn, nghĩa là trọn, suốt. « Ngày lọn đêm thâu » là thành-ngữ trỏ sự suốt đêm ngày. — Thâu. Các bản đều lầm ra chữ Luân, vì tự dạng. — 450. Chung: đồ đựng rượu để uống. — 456. Dập: các bản đều chép Dật*, nhưng có lẽ lầm vì âm gần. Dập nghĩa là đánh tơi bụi, thường dùng với chữ Vùi, ví-dụ: dập liễu vùi hoa. — 459. Trót*: các bản đều chép lầm ra chữ Tối*, lầm vì tự-dạng. — 460. Xuôi: chữ nôm có thể đọc ra Xui hay Xuôi. Đây, đọc "xuôi lòng" phải. Xuôi lòng nghĩa là nguôi cơn giận.

3. Giọng Kiều biến đổi

463 Sinh đang vui chén la-đà,
Vật-vờ tình quỉ hồn ma biết gì.

465 Nói thôi nói, cũng trì-trì.
Ngả ra tiếng nặng, gieo về giọng say.
467 Nàng rằng: "Duyên ở bấy nay,
"Thương ôi nước đổ vốc đầy được đâu!
469 "Tiếc cho nỗi vợ chồng Ngâu
"Nghìn thu, năm để qua cầu mấy phen.
471 "Lá chi nửa cái hoa hèn!
"Nghĩ làm chi nửa cái duyên cũ-càng!
473 "Đã lòng rẽ thuý, chia uyên,
"Đã lòng dẫy ngọc chôn vàng, thì vâng.
475 "Thôi thôi! thôi cũng cầm-bằng,
"Lời-hồng phó giả bà Trăng cho rồi!"
477 Lạy thôi tếch thẳng sân ngoài.
Bên bàn say tỉnh mặc người ngồi trơ.

Nghĩa xuôi. – Tú Uyên vẫn uống rượu say lì-lì. Nàng nói đi nói lại mà chàng vẫn trơ trơ. Mở miệng chỉ mắng-mỏ vợ và nói kẻ-nhè.

Nàng bèn định-tâm từ-biệt chồng, cho nên nói mấy lời than-vãn và từ-giã. Ý nàng là: "Duyên vợ chồng bị đứt thì khó nối lại cũng như bát nước để đổ xuống đất không thể vốc đầy trở lại. Chúng ta sẽ xa cách nhau như Khiên-ngưu và Chức-nữ, ít được nhịp gặp nhau. Tôi cũng chẳng kể đến thân bạc tôi và không nghĩ gì đến duyên-cũ nữa. Chàng đã ruồng dẫy đuổi tôi, thì tôi xin đi. Còn

tơ duyên thì trả lại cho bà Nguyệt".

Cháo xong, nàng ra sân đi biệt, để chàng say rượu ngồi lại một mình.

Hiệu đính và giải thích. 464. Vật* vờ: các bản đều lầm ra "vẩn*-vơ", lầm vì tự-dạng. Vật vờ trỏ bộ người say rượu, còn vẩn-vơ không đủ từ. — 465. Trì. trì: nghĩa cũng như trơ-trơ. Ở đây phải đọc như vậy, mới hợp vần. — 466. Ngả.... gieo: các bản đều chép vậy; nghĩa không rõ. Theo ý về nầy, thì hai động-tự ấy ăn về lời nói của Tú. Uyên. Có lẽ điển-giả dùng hai ý mạnh "Ngả ra gieo về" để tả lời nói cục-cằn thô-bỉ của người say rượu. — 468. Vộc*: chữ nôm có thể đọc "bộc" hay là «vộc». Chắc xưa hai âm là một vì ta có âm ở giữa B và V. Nhưng nay ta dùng âm "Vộc" để trỏ sự lấy bàn tay hoặc đồ dùng như thìa, mới để múc nước một ít một. Ở đây, âm ấy đúng từ hơn. Và tục-ngữ ngụ ý sự vợ chồng li-dị bằng: bát nước đổ khó vốc lại đầy. — 470. Nằm: các bản đều viết lầm ra Nến*, thành vô-nghĩa. Lầm vì tự-dạng. Thoại Nằm chắc đúng, vì trong chuyện vợ chồng Ngâu, hai người mỗi năm chỉ gặp nhau một lần bên bờ sông Ngân về mùa thu (mồng 7 tháng 7). — 473. Chia uổng: các bản đều chép "Vò hưởng" nghĩa là lấy tay xoa xát hưởng cho hư hỏng đi.

Hướng (vật liệu trang sức) là vật quí, đang được cất đi, mà lại bị cố làm cho nát cho hỏng. Đó là ngụ ý Tú-uyên rướng dây vỏ. Tuy thế cũng đúng ý vế này. Nhưng một là ý ấy đã có và lặp lại hai lần ở vế sau. Hai là "Vỏ hướng" không ăn khớp với "Ghế thuý". Tôi chắc rằng văn-sĩ ta không ghép hai hình-ảnh ấy với nhau. Kiều có "Chước đâu ghế thuý chia uyên". Thuý và uyên là hai thứ chim trống mái ở thành đôi không rời nhau, thi-sĩ dùng để tượng trưng vợ-chồng âu-yếm. Ghế thuý chia uyên nghĩa là làm tan cuộc ái-ân. Tôi nghĩ rằng tác-giả ở đây cũng dùng điển ấy, nhưng vì vần nên đã đổi "uyên" ra "uởng". Uyên là con trống, uởng là con mái. Tôi đoán rằng có kẻ sao chép đã vì quen âm mà làm Uởng ra Hướng rồi lại có kẻ thấy "Chia Hướng" không hay bèn đổi ra "Vỏ hướng". Vì các lẽ trên, tôi tin rằng nguyên thoại là "Đã lòng ghế thuý chia uởng". — 474. Chôn* vàng: các bản đều làm ra "Tuôn* vàng" lầm vì tự dạng. Lặp lại "chôn vàng" mới ăn khớp với "dây ngọc", cũng như lặp lại "chia uởng" ở vế trên mới ăn khớp với "ghế thuý", nhưng sự chữa ở đây thì rất chắc đúng. — 475. Cầm băng: bản A khắc sai hẳn ra "bông bông". Sai vì tự dạng. Tôi đã nhận thấy rằng bản A khắc theo một bản cũ sai nhiều chữ lắm, các bản B, C có chữa được một ít. Vì vậy ta càng tin rằng những phán-đoán trên có lí. — 476. Sợi hồng: bản A làm ra "hồng hồng" vì tự dạng. — 477. Tếch thẳng: các bản đều viết "đứng lại", nhưng ý ấy sai, vì tác-giả

muốn nói rằng « Lạy xong, nàng biến mất ». Bài ký chép : " Nói xong nàng lấy ống tay áo gạt nước mắt vái tạ-giã rồi đi. Trong khoảng nháy mắt đã không thấy nàng đâu nữa ". Tôi thấy chữ Tếch * tự dạng rất gần chữ Đứng * và là tiếng thông dụng ngày xưa để trỏ sự biệt xa không có ý trở lại (vì dụ : một gánh càn khôn quảy tếch ngàn — thơ vịnh người bán than). Vì đó tôi đoán rằng nguyên thoại là " tếch thẳng " mà người ta đọc lầm ra " đứng thẳng " rồi chữa ra " đứng lại " cho có nghĩa hơn. Nếu ta nhận chữ Đứng là đúng thì chữ Lại * cũng có thể vì chữ Sang, đọc, sững, mà lầm ra vì tự-dạng. Nhưng thoại « đứng sững " chắc cũng sai, vì không tỏ ý Giáng-Kiều biến đi, ý mà không thấy nói đến trong các vế sau. Vì các lẽ ấy, tôi nghĩ rằng nguyên thoại là " Tếch thẳng ".

VIII. HỐI-HẬN

1. Tìm nàng chẳng thấy.

479 Sinh còn đang cuộc, nào ngờ,
Tỉnh dần-dần lại, bây giờ biết sao.
481 Biết phương nào, biết chước nào?
Có chăng còn lúc chiêm bao họa là.

483. Non thần mây dặm đàng xa,
Khói mây man-mác, dễ mà nhận vậy!
485 Các vàng, bụi bạc xa bay;
Mù tuôn mặt đất, núi xây chân trời.
487 Ngất chừng bể thẳm, duềnh khơi,
Đường xa bao nả, tình dài bấy nhiêu.
489 Buồn trông quãng vắng đìu-hiu,
Gió lay nhẹ lá, mưa treo nặng cành.
491 Buồn trông cửa bể mông-mênh,
Con thuyền thấp-thoáng cuối ghềnh ngổn-ngang.
493 Buồn trông cuối núi Hành-dương,
Cánh hồng tấm-rấp, hạt sương đầm-đìa.
495 Buồn trông theo giải dài Tô-khê,
Chim kêu bụi rậm, trâu về đồng không.
497 Cảnh buồn nhủ giục tấm lòng,
Lại thêm vấn-vít mấy vần tơ vương.
499 Ấy ai, phải phách chàng Trương?
Non Tiên cách một tấc đường nên xa.
501 Hay là lấy tố Hằng-nga?
Đêm đông vò-võ trăng tà, sao thưa.
503 Nghĩ tình nên những ngẩn-ngơ.
Ai lên đường ấy? ai chờ đợi ai!

Nghĩa xuôi. — Trong khi ấy, chàng đang uống rượu say, không hiểu ý nàng vĩnh-biệt. Đến lúc tỉnh, mới biết sự tình, liền đường tìm vợ. Nhưng chốn tiên ở xa-xăm, nhìn lên chỉ thấy mây bao phủ. Đi tìn bằng đường bộ chăng? đường thuỷ nguy-hiểm xa-xôi. Càng đi, lòng thương nhớ càng nồng. Buồn trông quang-đãng, cửa biển, cuối núi, đầu sông, chỉ thấy cảnh-vật thường ngày, thờ-ơ lạnh-đạm.

Cảnh buồn càng xui lòng buồn-bực. Chàng tự ví với Trương Thạc ngày xưa cũng cùng chung một cảnh ngộ: lấy vợ tiên, rồi vì duyên không bén, nên vợ trở về tiên. Chàng lại nghĩ rằng Giáng-Kiều cũng như Hằng-nga bỏ chồng là Hậu-nghệ mà lên ở cung trăng một mình.

Nghĩ quanh, nghĩ quẩn, chàng càng ngơ-ngẩn vì tình.

Hiệu đính và giải-thích. — 479. Con: Bản A để trống chỗ này. Trong tờ 11, bản A bỏ trống ba nơi: chữ Con này và các chữ Cát (về 485) và Đồng (về 502). Bỏ trống lúc là không khắc chữ, vẫn để gỗ y nguyên, cho nên lúc in ra thành đen. Như thế tỏ rằng bản A khắc theo một bản cũ đã đứt hoặc không đọc được ba chữ ấy. Như tôi đã nói, bản khắc đoạn này sai nhiều lắm. Các bản B, C tuy có chữa lại, nhưng vẫn để sót nhiều, và như thế các bản A, B, C cũng bởi một gốc mà ra. — 482. Chàng: bản A lầm ra chữ Sàn, lầm vì tự-dạng. — 485. Cát: bản A bỏ trống (xem giải thích 479). — Xa: các bản

đều chép chữ Xa là xe, và thường đọc xe. "Xe bay" có thể hiểu là xe chạy rất lanh, như trong Kiều có: «một xe trong cõi hồng-trần như bay». Nhưng theo từ cả mấy vế 483-488 thì đọc "xa bay" thuận hơn, tuy rằng âm Xa (trái với gần) viết bằng chữ khác. — 486 - Mù. Các bản đều chép Mây, nhưng ý "mây" đã có ở vế 484 và "trên mặt đất" thì mù kéo lên chứ không phải mây. — 489. Đìu-hiu. Các bản đều muốn chép "đêm dài". Hai vế 489 và 490 thành ra: "Buồn trông quạnh vắng đêm dài, gió lay nhẹ lá, sương rơi nặng cạnh". Tôi nhận thấy nhiều chỗ nghi-ngờ. Trước hết, âm "dài" không hiệp vần với âm "nhiều" ở vế 488. Ta phải nhận một trong hai thuyết: hoặc là các bản bỏ sót ít ra hai vế sau 488, hoặc là thoại "Đêm dài... sương rơi..." sai. Xét ý và lời không thấy sót câu. Vậy trước hết hai chữ "đêm dài" không chắc đúng. Và chữ đêm* ở đây viết cũng không đúng hẳn. Tôi nhận thấy rằng nguyên là hai chữ khác mà kẻ chép lại không đọc được rồi tự đổi vế này ra: "Buồn trông quạnh vắng đêm dài" vì tựa vào vế Kiều "Nàng rằng: Quạnh vắng đêm trường". Nguyên thoại là gì? Theo vần thì chữ thứ sáu có lẽ là chữ Hiu (hay là Heo) nghĩa là buồn-tẻ vắng-vẻ. Còn chữ trên, theo tự-dạng thì có thể là chữ Đường (nhà Đường) nhưng nghĩa là đường lối. Thoại "Đường* hiu" này, nghe ra cũng có lý nhưng chữ Đường thường viết khác (với bộ thổ). Cũng theo tự dạng, tôi đoán đó là chữ Đeo*. Đeo-heo nghĩa

cũng như Đìu-hiu, là vắng-tẻ. Tôi tin rằng thoại nầy đúng, vì thêm lẽ sau nầy. Bốn câu bắt đầu bằng "Buồn trông" có thể chia ra làm hai nửa. Hai câu sau giống nhau. Vậy hai câu trước cũng giống nhau. Vế 491 "Buồn trông cửa bể mênh-mông" có hai chữ kép ở cuối. Vậy vế 489 cũng có hai chữ kép ở cuối; đó chính là chữ kép "đìu-hiu". — 490. Mưa treo: các bản đều viết "sương rơi". Như tôi đã nói trên kia, vẫn phải hiệp với chữ "nhiều". Xét qua, ta có thể đoán đây là "sương gieo". Trong Kiều, có vế: "Dọt sương treo nặng, cành xuân là đà". Các người phiên âm từ trước đã đọc lầm ra "Dọt sương gieo nặng..." Cũng cùng ý ấy, ta thấy rằng thoại treo phải hơn. Vả chăng hai chữ treo* và Rơi* có tự-dạng khá gần nhau hơn chữ Gieo và chữ Rơi. Cuối cùng bởi vì ý "sương" đã có ở vế 494, tôi nghĩ rằng chưa chắc tác-giả đã phạm lỗi trùng-điệp ở vế nầy. Cho nên tôi đổi chữ Sương ra Mưa, hai chữ ấy tự dạng khá gần nhau, khi đọc nếu không để ý có thể đọc chạnh chữ nầy sang chữ nọ. — 493. Núi Hành-dương: các bản đều chép "Phố Hành-dương" với chữ Phố là sông nhánh chảy ra bể. Vế nầy khá nghi-ngờ. Hành-dương là tên đất ở tỉnh Hồ-nam bên Trung-quốc, ở phía nam dãy núi Hành-sơn ngăn phần Bắc lạnh và phần Nam ấm. Tả sự Tú-Uyên đi tìm vợ ở xứ ta mà nói đến Hành-dương bên Trung-quốc, đó là một sự vô-lý,

nhất là ở vế 495, tác giả lại nói đến Tô-Khê là sông Tô lịch chảy qua Thăng long. Có lẽ cũng vì nghĩ như vậy mà có kẻ đã đổi ra "buồn trông cuối phố hàng Đường" vì ở Thăng-long có phố Hàng-Đường cũng gần cầu Đông là chỗ Tú Uyên gặp người bán tranh ngày trước (Xem Bích-câu kỳ-ngộ của ông Đinh-Gia-Thuyết). Nhưng tôi nghĩ rằng thoại Hành-dương cũng có thể là nguyên-thoại. Văn ta là văn tượng-trưng không tả sát sự thực, ví dụ ở đây là mùa vẫn tả tuyết. Vế sau nói đến "cánh hồng tăm-rắp" có liên can đến Hành-dương. Các loại chim hồng nhạn ở miền Bắc Trung-quốc đến mùa thu bay xuống miền nam ấm, đều phải bay qua dãy núi Hành-sơn. Cho nên trong văn Tàu thường lấy sự nhạn bay qua núi Hành-sơn không trở lại để tượng trưng người đi xa không trở về. Chính vì ý ấy mà tôi đổi chữ "Phố" ra chữ "núi". Thực ra, tôi cũng vẫn hồ nghi về này và vẫn thắc mắc về chữ "Phố". — Tám vế 489-496 này giả theo tám vế "Buồn trông" trong Kiều. — 494. tăm rắp: các bản đều viết hai chữ có thể đọc là "tăm khắp" hay "tăm rắp". Tôi đoán đó là "tăm rắp" nghĩa cũng như tăm tắp, trỏ bố thẳng đều một hàng. Tả nhạn bay, văn-sĩ hay dùng thành-ngữ "nhất tự nhạn" nghĩa là nhạn bay thành hàng thẳng như hình chữ Nhất là một. — 499. Chàng Trương: điển-giả dùng để điển-tích "chàng Trương" ở hai nơi, ở đây

và ở vế 6 trong đoạn nhập đề. Ta có thể đoán rằng chàng Trường này chắc cũng lấy tiên và có lẽ sau bị tiên bỏ. Bài kí chép lời thơ Tư Uyển thân-vãn có câu dịch như sau "Khá thương Trường-Thạc giữ cốt cách phàm trần" (trang 61a) và lời chàng nói với bạn (trang 63b) có câu (dịch): "Nếu chẳng may chàng Trường ở một mình trong ngọng nàng Đổ không trở về, thì tôi sẽ không nỡ lấy người khác". Sách Sấu-thần-lục có chép chuyện nàng Đổ-Lan-Hương người tiên đang lấy Trường Thạc nhưng vì duyên chưa hợp lại từ giã chàng mà đi và hẹn sẽ gặp nhau trở lại. Vậy "chàng Trường" chính là Trường Thạc. Ta nên để ý đến sự dùng điển tích một cách đắt nhưng khó hiểu. — 501. Lấy*: các bản đều chép lầm ra Rồi*, vì tự dạng. — 502. Đồng: bản A bỏ trống. Xem giải thích 479. — 503. Trăng*: các bản đều lầm ra Bóng* vì tự dạng.

2. Ốm vì thương tiếc

505 Lần-lần trăng tối, gió mai,
Nghĩ sao cho xiết sự đời phôi-pha.
507 Trêu người chi bấy, trăng già?
Xe dây mỏng-mảnh buộc thừa mà chơi:
509 Cho nên cách trở đôi nơi
Hoa nương cửa động, nước xuôi cõi trần.

511 Xem tranh, tranh vẫn in ngần.
Phấn-hồ còn đó, tinh thần đã theo.
513 Càng thêm ngao-ngán trăm chiều,
Giấc nào nào thẳng, bữa nào nào ngon.
515 Xác ve một củ một mòn.
Tim gan còn viếng mơ hồn cái quyên.
517 Tả lòng tay thảo mười thiên;
Mấy câu, mấy chữ: mấy nghìn châu rơi.

Nghĩa xuôi. — Thời gian qua, chàng vẫn không khuây, và luôn-luôn trách Nguyệt-lão đã se dây ~~lên~~ lòng-lạnh, đem duyên tiên gán tạm cho người tục, để đến nỗi nay tiên về động Đào mà tục thì trở lại phàm-gian.

Chàng nhìn lại bức tranh; tranh vẫn y-nguyên nét vẽ màu tô như cũ, nhưng tinh thần đã mất theo nàng. Chàng càng ngao-ngán, biếng ngủ biếng ăn. Thân ốm gầy mòn. Chàng bèn làm mười bài thơ than-vãn, mỗi lời là một khóc than.

Hiệu-đính và chú-giải. — 510. Nướng*. Các bản đều lầm ra Ngàn* vì tự-dạng. Về này rút nguyên-ý của hai vế thơ trong bài "Chiên-thai" Hoa lưu động khẩu ưng trường tại, Thuỷ đáo nhân gian định bất hồi", nghĩa là hoa ở cửa động chắc ở đó mãi, nước chảy xuống chốn người hẳn không quay trở lên. Đó là lời các tiên-nữ vợ Lưu Thần và Nguyễn Triệu tiễn chồng về nhân-gian. — 511. Xem tranh, tranh

vấn in ngấn : các bạn đều chép "nghĩ riêng riêng đã in ngấn". Đọc qua ta thấy vấn không có nghĩa vì hai tiếng "in ngấn" không dính nghĩa với bốn chữ "nghĩ riêng riêng đã" ở trên. Nếu đổi chữ In ra chữ Ngại thì vế ấy thành có nghĩa, nhưng từ của nó không thông với từ vế sau. Một mặt khác, chữ In* giống chữ Ngưỡng*; nếu có thành ngữ "ngưỡng ngấn" nghĩa là ngượng-ngịu thì ta cũng có thể cho hai chữ In và Ngưỡng đã bị lẫn nhau. Nhưng từ vẫn không thông với vế dưới. Vế dưới ấy là hình mĩ-nữ trong tranh sau khi Giáng-Kiều đi mất. Nếu ta xét về chữ nôm, thì chữ Riêng* và chữ Tranh* tự dạng gần nhau; chữ Nghĩ* và chữ Xem* cũng vậy. Nhờ đó ta có thể đoán chắc vế này nguyên là: « Xem tranh tranh... in ngấn". Chữ bỏ trống đây, theo các bản là chữ Đã. Tôi nghĩ rằng đó là bởi kẻ đã đoán lầm các chữ trên tự ý chữa ra cho xuôi ý. Vì ta đã tái-lập các chữ kia, ta cũng thấy rằng muốn cho xuôi ý thì phải đổi chữ Đã ra chữ Vẫn. Các việc suy đoán trên đây được chứng-nhận bằng nguyên văn trong bài kí. Bài ấy chép: " Chàng bấy giờ hồn như lá xác, chân tay rụng rời. Đi tới nhìn người vẽ trong tranh, thì thấy nhan sắc lạnh-đạm. Chàng khóc nước mắt như mưa, chết ngất rồi tỉnh lại mấy lần, bỏ ngủ bỏ ăn trong đầy một tháng." —

514 - Nao nao : hai chữ nào liền nhau nhưng nghĩa khác nhau. Chữ đầu là tình tự ghép với chữ Giấc hay là Bửa. Chữ dưới trạng-tự ghép với chữ Thẳng hay là chữ Ngọn. Chữ Nào trên

thay cho "nào cũng vậy"; chữ Nào dưới thay cho « nào có được". — 516. Tìm: các bản đều lầm ra chữ thế, vì tự-dạng. — Quyên: các bản đều lầm ra Chim, vì tự-dạng. Vì nghĩa, vì vần, thoại Quyên chắc đúng. Ve, vượn và quyên là ba loài vật có tiếng kêu buồn. Thi-văn dùng chung để tượng-trưng sự ai-oán buồn rầu làm cho người ốm yếu. Hai vế 515, 516 ghép đủ ba ảnh-tượng ấy. Nên để ý đến các chữ Xác, Gan và Hồn; đó cũng là những chữ chuyên-biệt đối với Ve, Vượn và Quyên. — 517. Trong bài Kí có chép mười bài thơ thất-ngôn bát-cú. — Tả. Các bản đều viết chữ Tả"* là bày tỏ, nhưng đó cũng có thể là chữ Tả đọc "giả" và nghĩa là làm cho phai, cho lạt, cho nguội, như trong Chinh-phụ-ngâm có "Nước có chảy mà lòng chẳng giả".

3. Bạn Khuyến-giải không chuyển

519 Hà-sinh phải buổi tang chồi,
Xót tình khế-khoát liệu bài giải khuyên:
521 "Chắc đâu rằng quỉ, rằng tiên?
" Một may, một rủi; thôi phiền-não chi!
523 " Đã tiền, duyên đã man kì,
" Chờ cho Hợp-phố châu về còn khởi.
525 " Hãy xin gắng lấy làm tươi,
" Gánh sầu trút cả cho rồi, phải nào!
527

527 "Hoa ra, khi đến thế nào
" Mà cho mất tục trông vào sao nên."
529 — Rằng: " Xưa trót đã nặng nguyền,
" Phải đem vàng đá mà đền mới xuôi.
531 " Thà mặc chịu thế-gian cười,
" Hơn rằng cam phụ với người tri-tâm.
533 " Duyên xưa âu chẳng xe nhầm,
" Bao giờ kéo hết tơ tằm mới hay?
535 " Công đâu nghĩ muộn, lo vay!
" Dầu mòn bia đá, khôn lay tấc lòng."
537 Xem chiều nói cũng như không,
Hà-sinh ra ý sượng-sùng cáo lui!

Nghĩa xuôi. — Bạn là họ Hà có hôm sang chơi, thấy sự-tình biệt-li nên thương xót, bèn đem lời khuyên Tú Uyên. Hà giải-thích rằng: "Người con gái kia cũng có thể là hồ-tinh hiện ra, cũng có thể là tiên xuống. Nay nàng đi mất. Nếu nàng là quỉ thì đó là sự may; nếu nàng là tiên thì đó là sự rủi. Vậy không nên quá tiếc. Nếu là tiên thật đi nữa, thì kỳ-hạn đày xuống cõi trần như thế là hết rồi. Dầu có muốn chờ tiên trở lại, thì cũng còn lâu. Vậy thôi buồn rầu, kẻo hại đến tính-mệnh, thiên-hạ sẽ cười". Chàng không nghe và trả lời rằng: "Trước đã thề bồi, thì nay phải giữ lòng gắn-vó, chứ không chịu tục-huyền. Thà chịu người ta chê cười,

chớ không chịu phụ lòng vợ cũ". Và chàng chắc rằng vợ trước là tiên nhân thật và duyên cũng chưa hết với chàng. Cuối cùng chàng bảo bạn đừng lo hộ mà mất công.

Bạn thấy khuyên vô ích, đường sững bên lui.

Hiệu đính và giải thích. — 519. Phải: nghĩa là nhận. Điều có "Cách tiếng phải buổi êm trời". — 524. Các bản đều chép về mấy ra "Chờ cho duyên hợp châu về còn sai". Trước hết chữ "sai" ở cuối cùng không thông ý với chữ "còn". Ý về mấy là: chờ cho tái hợp như chuyện con trai có ngọc châu trở về Hợp-phố thì còn phải đợi mãi. Tôi nghĩ rằng hai chữ cuối có thể là "còn khơi" nghĩa là còn xa. Đây chỉ lấy ý và vần để đoán mà thôi. Thứ hai, thoại "duyên hợp" hoặc "duyên hợp" tuy có nghĩa nhưng thiếu ý và thừa lời. Ý là "tái hợp". Lời thì đã có điển "Châu về". Tôi nghĩ rằng, chữ Hợp ở đây là Hợp-phố. Hoặc tác giả muốn viết "duyên Hợp" chăng? Hoặc muốn viết "phố Hợp" chăng? Tuy không mười phần chắc, tôi đổi lại Hợp-phố, để ý và lời đều rõ và xuôi. — 525. Gắng lấy: chữ nôm có thể đọc Gắng hay là Gượng: thoại "gắng" đi với tiếng "lấy" hơn. — 526. Rồi: Các bản đều viết "trút cả cho người", nhưng thoại ấy không có nghĩa. Giữa vào ý và vần tôi chắc nguyên thoại của chữ "người" là "rồi". — 527. Họa ra: các bản đều viết "họa là", lầm vì tự-dạng. "Họa ra" nghĩa là chẳng may ra. — 530. Mới: các bản đều lầm ra "với" vì tự-dạng. — 532. Tri-tâm: các bản đều viết như vậy. Nghĩa là biết lòng mình, còn tri-âm trỏ bạn hiểu nhau.

~~9. Tái-hợp~~

IX. TÁI-HỢP

1. Toan quyên sinh, vợ tái hiện

539 Khách đã về chốn Tây-trai,
Một mình một bóng, đứng ngồi sao yên?
541 Quyết tìm khắp nước non tiên,
Đem duyên giai-lão đính nguyện lai-sinh.
543 Dải là dư sẵn bên mình,
Cũng liều trắng nợ phong-tình thử xem.
545 Gió hương đâu bỗng lay rèm,
Tràng hoa đâu bỗng trước thềm lả-tơi.
547 Đang khi rằng một rằng hai,
Lịch giày, nàng đã tới nơi bao giờ.
549 Mắt trông mắt hãy ngẩn-ngơ,
Nào hay đã tỉnh còn ngờ rằng mê:
551 "May sao may khéo đi về!
"Chậm chân đính nữa, còn gì là ai!"

Nghĩa xuôi.— Bạn về rồi, chàng ngồi một mình áo não. Bèn định tâm quyên-sinh để sang cõi tiên tìm nàng và hẹn kiếp sau sẽ kết duyên cùng nhau. Sẵn có ~~giai~~ dải là của nàng để lại, chàng toan tự ải để cho sạch nợ phong-tình.

Thình-lình gió thơm thổi lay rèm, một tràng hoa tung rơi trước thềm. Trong khi chàng đang

lưỡng-lự chưa hiểu ra sao, thì nghe tiếng giầy và thấy nàng đã tại-hiện. Chàng nhìn nhận rõ mặt nàng, nhưng còn tưởng mình mơ, bèn tỏ lời vui mừng sự mình may-mắn.

Hiệu đính và chú giải. — 542. Lai-sinh. Các bản đều viết lầm ra "Vệ-sinh". Theo tự dạng mà đoán thì chữ Hậu Vệ hoặc bởi chữ Hậu* là sau, hoặc bởi chữ Lai* là sẽ tới mà lầm ra. Hậu sinh trỏ con cháu hoặc kẻ sinh sau (ý là con trẻ). Lai-sinh là kiếp sau. Đây chốc ý nấy. — 543. Dải là: Bài kí chép: "Chàng lấy cái dải là thơm (hương la) cũ của nàng để lại, bước vào rường nhà, muốn tự ải...". Cả tiết nấy dịch đúng nguyên văn bài kí. — 549. Hai vế 549 và 550 theo văn Kiều. — 551. Hai vế 551. 552 là lời Từ Uyên nói với vợ. Bài kí chép: "Chàng vừa tủi vừa mừng, ôm lấy nàng mà khóc, và nói: «Nếu hôm nay không lại, thì sẽ phải tìm nhau ở Chín-suối mà thôi»." — 552. Đinh: Bản A đều chép lầm ra chữ Hạng* vì tự dạng rất gần. Đinh nghĩa như Chút, đích.

2. Tự-tình

553 Mắt nhìn chồng cả con người,
Bên lòng mừng tủi, bên lời hợp tan.
555 Sinh rằng: "Từ vắng phượng-nhan,
"Lòng theo trăng bể mây ngàn thiều đâu.
557 "Quản bao bể rộng sông sâu,
"Đã toan quên cả cái câu tử sinh.

559 "Dám đâu riêng phụ với tình,
"Dưới vàng có đất, trên xanh có trời.
561 "Ở chi những sự đã rồi
"Sắt son ghi tạc một lời từ đây."
563 — Thưa rằng: "Cầm đã bén dây,
"Có tri-âm đó, cuốn dây sao đành!
565 "Cũng cồng hưởng-hỏa ba sinh;
"Lỗ hưởng dám để người tình mai sao?"

Nghĩa xuôi. — Hai bên nhìn nhau không chớp mắt. Bên chàng tỏ về mừng tủi, bên nàng kể lại chuyện mình biến đi.

Tú, Uyên nói với vợ rằng: "Từ ngày khi nàng đi mất thì lòng chàng nghĩ đến luôn luôn. Không quản gian hiểm, đã quyết tìm nàng cho được. Quả thật đã không phụ bạc với nàng, xin thề rằng đúng như vậy. Nhưng thôi chuyện qua đã hết; từ rày về sau xin gắn-bó với nàng.

Giáng-Kiều trả lời rằng: "Đã kết nghĩa vợ chồng thành đôi lứa thì đâu lìa bỏ cho đành. Đó là kết quả nhân-duyên từ kiếp trước, cho nên nàng đâu có dám sao-lãng lâu ngày.

Hiệu đính và giải thích. — 553. Bản A chép vế nấy sai nhiều chữ. — Chong: các bản chép đều hơi sai; Bản B lại sửa ra Chung. Chong trỏ ngọn đèn để cháy lâu quá mực thường. Đây trỏ con mắt trừng lâu. — 554. Lời hợp tan: bài kí

chép rõ lời Giáng-Kiều giải-thích rằng: "Thiếp vốn có mặt đây, há lại để chàng đến nỗi ấy. Xưa khi từ biệt, thiếp đi mười bước thì ngoảnh lại chín lần. Nhưng nếu không đi thì không lấy gì để cảm-động lòng chàng. Vậy miễn-cưỡng lánh đi muốn thế để răn chàng đó..." — 556. Thiếu đâu. Theo các bản B và C. Còn bản A viết hai chữ ~~"Thiếu đâu~~ hình như "vắn-chẳng", có lẽ muốn viết "chẳng-vắng"? Về tự-dạng thì chữ "Bằng" gần chữ "Thiếu", còn chữ "Chẳng" thì khác chữ "Đâu" xa và có lẽ vì chữ Sinh bên cạnh đây rằng mà lầm. Tuy hai chữ "Thiếu đâu" không hay lắm, nhưng vì vần, ta cũng không thấy đó có thể là gì khác. Nhưng theo tự-dạng, chữ cuối cùng có thể là chữ "Sao" hiệp vần với vế sau. — 558. Cầu tử-sinh: các bản đều viết chữ Cầu nghĩa là cái cầu bắc qua sông. Đây trỏ sự sống qua sự chết. Theo đạo Phật, từ trần-gian đến Âm-phủ có cách con sông. Trên sông có cầu. Hễ ai chết hồn phải qua cầu ấy để vào Âm-phủ. Bài "Thập-loại chúng-sinh" có: "Cầu Nại-hà kẻ trước người sau". — 560. Vàng xanh. Vàng là màu đất (triền sông Hoàng-hà) xanh là màu trời. Vế này là lời thề ~~xưa~~ lục xưa, lời thề đều lấy trời đất làm chứng. — 563-564. Đây: Các bản đều chép vậy. Tuy vần Đây bị trùng ở vế dưới, và đó là một lỗi lớn trong văn xưa, nhưng chắc đó là nguyên-văn, vì khó đổi chữ Đây này hay chữ

đầy kia ra chữ khác. Vả chăng, trong văn lục-bát đặt cẩn-thận như văn Kiều, mà cũng có trùng vần như thế. — 565. Nguội: các bản đều lầm ra khỏi vì tự-dạng. — Mái: các bản đều lầm ra Đối, vì tự-dạng.

3 Sinh con trai

567 Định-ninh khấn vó tất-giao,
Trước sau nối gót trưởng đạo song-song.
569 Vườn xuân hoa đã quen ong,
Càng xa-xôi lắm, lại nồng-nàn thêm.
571 Mây thu, gối ấm chăn êm
Cửa cài then nghĩa, phòng niêm khóa tình.
573 Trên đạo vừa mách tin oanh:
Gốc cù sớm đã chồi cành quế-yến.
575 Trân-nhi sơi chút đầu tiên,
Một mai danh để rạng nền thi-thư.

Nghĩa xuôi. — Hai vợ chồng chuyện-trò, thề-thốt rất thân-mật, rồi cùng nhau vào phòng. Đã từng quen thuộc, lại xa nhau lâu, cho nên yêu-mến nhau càng nồng.

Hai vợ chồng ăn-ở cùng nhau rất êm-thấm; cùng chung sống một cách kín đáo, và kính mến nhau. Sau mấy năm sinh con trai, đặt tên là Trân. Trân

có tiền-cốt chắc ngày sau sẽ học-hành làm rạng-rỡ tiếng nhà Tư Uyển.

Hiệu đính và chú giải. — 568, Kiều có "song song đưa tới trướng đào sánh đôi". — 572, Cái then niềm khoá: vì câu này dùng chữ oái-oăm cho nên các bản nôm đều đã khắc lầm chữ lầm nét nhiều chữ. Bản A lầm Cài* ra Cùng* (muốn viết Cùng); bản C lầm Niềm* ra Tịnh*. Bản A lầm nét chữ Khoá. Các sự lầm ấy đều vì tự-dạng. — 573, Mách*: bản A bỏ mất nét và lầm ra Kiến*. — 574. Chồi: nghĩa là mọc vượt lên. Về trên nghĩa là có tin mừng, tức là sự Giáng-Kiều có thai. Về này trỏ ý: Giáng-Kiều đẻ con trai. — 575. Rời: để lại (nghĩa đen của chữ Di, xem). Chữ này cũng có thể là chữ Lây (trỏ cái gì ở một người mà tự chuyển sang người khác) mà lầm ra vì tự dạng (xem 501) — 576 Danh: bản A lầm ra chữ Vội*, vì tự-dạng.

V. THANH TIÊN

1. Khuyên bỏ công-danh

577 Sinh càng chăm-chút sớm trưa,
Cá mong nhảy sóng, rồng chờ dõng mây.
579 Đường trời, vừa sắp cánh bay,
Thong-dong nàng lại dài-bày một hai,

581 Rằng: " Coi cho thấu sự đời,
" Giàm danh, khoá lợi, mấy người thế gian!
583 " Trời thu, mây hợp, mây tan;
" Ngày xuân, hoa nở, hoa tàn mấy lầm.
585 " Có trong tám chín mươi năm:
" Bóng câu cửa sổ, dễ cầm mãi ru!
587 " Bỉ xưởng gửi áng Kiếm-phù,
" Sinh sinh, hoá hoá trong lò Hồng-quân.
589 Đố ai vượt khỏi lòng trần,
" Mê sông, chìm bể, thế nhân đã đầy!
591 " Anh hùng những mặt xưa nay,
" Trăm năm nát với cỏ cây cũng là.
593 Lần lần tháng lọn, ngày qua,
" Má hồng mấy phút đã ra bạc đầu.
595 " Thôn hoang mấy chốn cỏ khâu.
" Kìa nền Đồng-tước, hay lầu Nhạc-dương?
597 " Chưa đầy một cuộc tang-thương.
" Non Đông đã lở, núi Vàng cũng nghiêng.
599 " Sao bằng ngày tháng non thiêng,*
" Vui chung tám cõi, xuân riêng bốn mùa!
601 " Dọc ngang bốn bể, Nam-hồ,
" Khắp trong Ba-đình, Chín-chu mặc dầu!

603 "Ra vào Kim-khuyết, Quỳnh-lâu,
"Treo tranh yên-thuỷ, giắt bầu càn-khôn,
605 "Đi về tuyết điếm, hoa thôn,
"Thông rền nhịp phách, suối tuôn ngón đàn.
607 "Một ngày trong thú thanh-nhàn
"Mấy trăm muôn, cảnh nhân-hoàn đọ sao?
609 "Khuyên chàng sớm nghĩ lấy nao;
"Gã lồng hạc nội, bên nào là hơn."
611 Mảnh riêng, sinh những bàn-hoàn,
Tuy say cõi tỉnh, chưa tan lòng phàm:
613 — « Trót xua túi sách, con gươm.
"Vì ta Sào Hứa, ai làm Y Chu?"
615 — Thưa rằng: "Đã tiếng trượng phu,
"Sự đời vinh-nhục chi cho bận lòng
617 "Vì tham nghìn tứ, muôn chung
"Con chim bay mãi cũng trong khuôn trời.
619 "Làm chi cho bận tiền cười
"Hãy vui viên hạc, hãy vui yên hà?
621 " Vẩn-vơ trong áng phồn-hoa.
"Ba mươi sáu động, ai là chủ-nhân?

Nghĩa xuôi. — Chàng cứ chăm học, chí muốn đi thi đỗ cao để lập công-danh. Giáng-Kiều bàn can. Ý nàng bảo rằng: Ở đời danh lợi buộc trói người;

nó rất bấp-bênh. Cuộc đời dài cũng chỉ như bóng ngựa phi trông qua cửa sổ. Ở trần-gian, sinh rồi đến tử. Không ai tránh lọt vòng ấy, dầu là anh-hùng hay mĩ-nữ. Cho đến những sự-vật tựa hồ bền-bỉ cũng đều bị đổ nát, xoá nhoà. Gì bằng ở cõi tiên, đâu cũng vui, bao giờ cũng xuân; ngao-du khắp các chốn đẹp, ở lâu-đài, thưởng ngoạn cảnh thiên-nhiên vô-tận. Một ngày sống ở cõi tiên bằng sống mấy trăm muôn ngày ở trần-thế. Vì các lẽ ấy, nàng khuyên chồng nên nghĩ lại rồi chọn sự tự-do thanh-nhàn ở cõi tiên hơn sự công-danh ràng buộc ở cõi tục. Từ Uyên do-dự vì nghĩ rằng chí làm trai đi học là cốt ráp đời, nếu chích nhàn dật thì ai gánh việc đời cho. Nàng trả lời nhắc lại sự vinh-hoa ở đời cũng chỉ có giới hạn. Bo-bo nghĩ tới sự ấy thì sẽ bị các bạn tiên cười. Vậy nên tìm cảnh thú tiên. Nếu còn lẩn-quẩn ở cõi trần, thì sao có thể trở nên Tiên được.

<u>Hiệu-đính và chú giải</u> — Cả đoạn này, văn nôm dịch sát ý Hán-văn trong bài Ký (xem văn dịch xuôi ở trong lời dẫn) cho đến các lời đáng chú ý phần lớn cũng lấy gốc ở Hán-văn, vì vậy hiệu đính đoạn này phải theo sát bài Kí. — 578. <u>Mây</u>. Bản A viết sai một chữ, không thành chữ gì, nhưng theo tự-dạng, vần, các bản B, C đã chữa đúng. — 579. <u>Sắp</u>: các bản đều chép chữ <u>Quay</u>*, tự dạng rất gần chữ Sắp*. — 585. <u>Cờ</u>. Bản A viết hơi lầm vì tự dạng. "Cờ trong..." nghĩa là khoảng trong hay là chừng trong khoảng. — <u>Mười</u>: đọc mười thì lầm. "Tám chín mười" nghĩa là tám mười hoặc chín mười. — 587. <u>Bì* xương*</u>. Các bản đều chép lầm vì không hiểu nghĩa và vì tự-dạng.

bản A chép "Lọc-lừa*", các bản B, C chép "Lọc xương". Bài Kí có: "Người đời không biết rằng thân mình là mộng, coi khối thịt bì da là thân-thể..." Xem đó, tôi đoán chắc rằng đây là "Bì xương". Đáng lẽ dịch ra "Bì da" là đúng nghĩa đen, nhưng nói "Bì thịt" thì lọn nghĩa hơn. Chắc vì âm "thịt" trắc không hợp, cho nên tác-giả đã dùng "Bì xương". — 589. Lồng: bài Kí có: "Chẳng hay nghĩ kĩ để thoát lồng trần". — 595. Thốn. Bản A lầm ra chữ Lợi vì tự dạng. Các bản B, C chưa đúng. — Cỏ-Khâu: các bản đều viết "Cỏ khâu". Ý chừng hiểu đó là một thứ cỏ loài lúa, hạt có râu nhọn, bám vào quần áo, thường gọi là cỏ may (khâu nghĩa là may). Kiều có vế mà thường chép ra: "Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì". Tôi chắc rằng thoại "Cỏ khâu" ở đây và ở Kiều đều sai, và đó là "Cổ khâu" nghĩa là cồn đất cũ. Trước Chứng cớ như sau. Trước hết cây cỏ may chưa chắc đã có tên cỏ khâu. Tôi nghĩ rằng tên sau chỉ là cưỡng-bách mà bịa ra. Sau nữa, chứng cốt yếu là nguyên-văn bài Kí có hai chữ "cổ khâu". Đoạn Hán-văn này là: "Nhãn-tiền lô-các vân-đài, tích trang-lệ, kim hoán giả-vật. Cảnh-ngoại Đồng-sơn Kim-huyệt, thủy doanh-dư chung diệc cổ khâu". nghĩa là: "Trước mắt đài mây gác khói, xưa tráng-lệ nay hoá đồ ma; ngoài vùng non bạc lỗ vàng, trước đầy thừa, sau thành nấm cũ". Bốn vế 595-598 dịch nguyên lời trên. — 599. Non Thiêng. Các bản đều chép "non tiên". Ý đúng, nhưng vần ép. Tôi chắc đây là âm Thiêng mà lầm ra ti âm gần nghĩa hợp. "Non thiêng" nghĩa

thường là non có thần tiên ở. Và theo Lã-Hướng (xem Tù-nguyên), các nhà đạo-sĩ gọi núi ở đảo Bồng-lai, tức chỗ tiên ở, là Linh-sơn, nghĩa là "non thiêng". — 601. Năm-hồ: tức là Ngũ-hồ hoặc tên riêng là hồ Thái, hoặc tên chung năm hồ gồm có hồ Thái ở phía nam sông Dương-tử giữa hai tỉnh Chiết-giang và Giang-tô. Ấy là một danh-thắng ở trung-quốc. — 603. Khuyết bản A làm ra Quan vì tự-dạng. — 608. Mấy trăm muôn. Đây phải chấm dấu phẩy sau chữ muôn để rõ ý "mấy trăm muôn ngày, chứ không phải mấy trăm muôn cảnh. — 612. Về này lấy ở chuyện chú-thích 227, trong đó có tiên-nữ ngâm câu: "ở đây mến cảnh mến thầy; Tuy vui đạo Bụt chưa khuây lòng người." — 613. Gươm*: theo bản C các bản A, B viết sai vì tự-dạng. Thoại Gươm* có lẽ đúng: "Thư kiếm", nghĩa là sách và gươm, tức là hai vật tượng-trưng hành động và chí. Khi con trai làm việc văn và việc võ để giúp đời. Tô Thức có câu thơ: "Chưa đền nợ nước then thư kiếm." — 620. Các bản đều chép: "Ai vui viên-tước, ai vui yên-hà" nghĩa là: ai vui với vườn sẻ ai vui với hơi sáng tức là ai vui với cảnh thiên-nhiên nhàn dật? Trong về này có ba chữ khả-nghi vì nghĩa và tứ: hai chữ Ai và chữ Tước. Về chữ Tước, thì không thấy đâu có điển "Viên tước" mà trái lại thường thấy điển "Viên hạc". Vườn và hạc là hai con vật tượng trưng nơi rừng sâu đồng vắng. Lục-du có câu: "Làm quan chẳng phải

chí ta, xin gửi lời xin lỗi viên và hạc".
Trong chuyện Thạch Dưỡng-Hưu ở Tống-sử có:
"Dưỡng-Hưu vui sống một cách yên lặng tự-do
nuôi viên và Hạc, xem sách, xem tranh, ngâm vịnh
tự lấy làm vui..." Và chẳng chữ Tước rất gần
giống chữ Hạc viết tắt. Vì các lẽ đó, nếu chữ Viên
đúng, thì phải chọn thoại "Viên-Hạc". Với thoại
ấy, hai chữ Ai, tuy có nghĩa, nhưng không làm
thông mạch hai vế 619 và 620. Nếu cho rằng vế
619 chưa hết mạch, thì trong vế sau phải tỏ ý
chê cười, ví dụ "Ai ham phú-quí, ai vui yên-hà".
Nếu cho rằng vế 619 lọn nghĩa và hết mạch, thì
sau phải là lời khuyên nên mến cảnh tiên, ví
dụ: "Hãy vui viên-hạc, hãy vui yên-hà". Tuy
vần như vậy cũng hơi giống, nhưng chữ Ai* và
chữ Hãy* rất gần tự-dạng nhau; cho nên thoại
tiên thoại "Hãy... hãy..." xem chừng khá vững.
Song le, trong chuyện Bích câu này, tác-giả rất ít
dùng chữ Hãy. Trong toàn văn, chỉ có dùng chữ ấy
một lần mà thôi ở vế 525. Mà chữ Hãy ở đây, các
bản đều viết Hãi* (tiếng đàng trong) nghĩa cũng
như Hãy và tự-dạng hơi khác. Vì lẽ đó, thoại Hãy
cũng chưa chắc hẳn; nhưng nó làm thông mạch-lạc
cho nên tôi tạm chọn thoại này. Cuối cùng ta nên
để ý đến chữ Ai ở vế 622, nó cũng đồng-cảnh
chuỗng với hai chữ Ai ở đây, nhưng mạch-lạc
thông hơi nhờ vế 621.

2. Vỏ trao phép tiên

623 Sinh nghe, tình chuyện tiền-nhân,
Rửa đành bụi tục, tỏ dần lối mê.
625 Rằng: « Xưa Hoàng-đế, Yên-Kỳ.
» Nào phương thoát-hoá, tu-trì sao đây? »
627 — Nàng rằng: « Đạo-pháp nhiệm thay!
» Kiều, Tùng xưa cũng thế này chớ sao!
629 » Và chàng đủ bực phong-tao
» Mà trong là sổ thiên-tào có tên.
631 » Học sao cho hết chân-truyền,
» Tu sao cho hết tinh-huyền thì tu. »
633 Tay trao một đạo tiên-phù
Một phương hoả-tạo, một lò kim-đan.
635 Đường tu sẵn thú khảo-bàn,
Rượu sen sánh giọng, trà lan thơm lòng.
637 Lần thâu gió liễu, trăng đồng.
Hương phảm như chắp cánh lông nhẹ-nhàng.

Nghĩa xuôi. — Tú Uyên sau khi nghe lời vợ giải-thích, mới hiểu nguyên-nhân lầm-lỗi, bèn bỏ dần lòng tục và muốn tu tiên. Chàng hỏi vợ rằng muốn tu tiên đắc đạo như Hoàng-đế hay An-Kỳ-sinh thì làm thế nào? Nàng trả lời rằng phép đạo là phép mầu-nhiệm để thành tiên. Ngày xưa, vương-tử Kiều và Xích-tùng cũng đều dùng phép ấy. Và chàng Tú Uyên đủ vào bực có tiên-cốt, lại có tên trong sổ

trên trời. Vậy nàng khuyên chồng học cho hết phép tu-luyện cho giả.

Rồi nàng trao cho chồng một đạo bùa tiên, thuốc và dụng-cụ dùng để luyện thuốc tu. Vợ chồng bàn-bạc về phép tu tiên, trong khi uống rượu, uống trà cùng nhau.

Ngày tháng qua đưa dần dần chàng nghe như đã đắc đạo sắp thành tiên.

Hiệu-đính và giải-thích. — 623. Tiên nhân. "Nhân" là duyên cớ chứ không phải Nhân là người. — 624. Lối mê. Các bản đều chép lầm ra "lối tiên", đó là vì hai tiếng "bụi tục" ở nửa vế trên làm người sao theo phép tiểu đối mà chép ra "lối tiên". Theo ý và vần thì đó phải là "lối mê" hay "lối vi". Thoại sau thì sát vần hơn, nhưng thoại trước có lẽ phải hơn vì quen dùng hơn. — 627 Đạo-pháp. Các bản đều chép lầm ra "đạo Phật". Thoại ấy tất nhiên sai vì đây không phải đạo Phật mà là đạo Tiên, hay đúng hơn thì là đạo Lão. Vậy xét qua, ta có thể chữa lại ra "tiên-đạo". Nhưng thoại ấy cũng không đúng vì không thông ý với vế sau. Nay xét bài ký, thấy chép lời Giáng-kiều đáp rằng: "lấy đạo để thành tiên, thì thành tiên cũng dễ. Cốt bởi tự người tu-trì ra sao. Hương chi tên chàng thấy trong sổ tiên..." Nhờ đó, ta rõ nghĩa hai vế 627 và 628, và đoán chắc rằng "đạo Phật" là bởi "đạo-pháp" mà người trước không hiểu đã chữa ra (bởi lẽ chữ Pháp thường trỏ Phật

ví dụ Pháp-môn, Pháp-sư — cho nên mới có sự lầm ấy). — 629. Bức: các bản đều làm ra Bức vì tự-dạng. — 631-634. Trong đoạn này dùng nhiều chữ thuộc đạo-giáo: chân-truyền, tinh-huyền, tiên-phù, hoả-lão, kim-đan. Xem chú-thích ở phần từ-vị. — 637. Lần thâu: trải qua dần-dần. Kiều có "Lần thâu gió mát trăng thanh". Vế này chắc đã có ảnh-hưởng trực-tiếp đến vế kia. — Đồng: cây cũng có tên ngô-đồng. Xem về 36. — Xương phàm: nghĩa là tính chất người trần-gian, bởi chữ Phàm-cốt mà dịch nghĩa đen ra. Chữ Cốt đây không phải trỏ bộ xương mà thôi, mà trỏ cả dáng người, nét mặt, như nói tiên-cốt, cốt-cách. — 636. Giọng. Xem chú thích và

3 Vợ chồng lên tiên

639 Đang khi đóng trắng điểm vàng,
Tinh say Vương-mẫu mở-mang Lão-quân.
641 Mấy đầu nắm thúc tấn-vân
Hạc đâu đôi chiếc trước sân đón người.
643 Dan tay cỡi hạc, cá cưỡi;
Dặn Trần-nhi lại, nói lời thề xưa:
645 » Con kì đây sấm tuôn mưa;
» Rồng mây gặp-gỡ bây giờ sẽ hay. »
647 Bấy rồi thẳng Hồ đường mây
Trông theo cánh hạc về tây tuyệt vời.

Cung Bồng-lai riêng một bầu trời
Màn hoa, mặt đá, mây ngời trời thanh."

Nghĩa xuôi. — Trong khi hai vợ chồng còn đang luyện thuốc kim-đan, còn mơ-màng đến các vị chúa tiên như Tây Vương-mẫu và Lão-tử, thì trên trời mây ngũ-sắc bay tới. Hai chim hạc hạ xuống sân đơn.

Hai người lên mình hạc, cầm tay nhau vui cười và dặn con ở lại tiếp-tục học-hành để nối lời Tú Uyên hứa cùng cha mẹ ngày xưa, đợi khi nào đậu-đạt rồi sẽ lên tiên.

Dặn xong, hạc cất cánh bay thẳng về làng tiên, trông không thấy gì nữa. Hai người lên ở chốn Bồng-lai, chiếm riêng một cõi đầy cảnh thiên-nhiên đẹp-đẽ.

Hiệu-đính và giải-thích. — Đoạn này là mới ở các bản nôm còn lại. Nhưng xét nội-dung thì thấy câu cuối chưa phải là câu kết-thúc. Chắc nguyên-chuyện còn có đoạn này đã mất.

639. Đống trắng điểm vàng. "Trắng vàng" trỏ sự đạo-sĩ luyện thuốc tiên, tức là lấy một vài thứ khoáng-chất bỏ vào lò đốt rồi tưởng rằng làm như vậy thì các chất ấy hoá ra vàng hay bạc (vàng và trắng). Chúc ra, chất hay dùng là chu-sa tức là sul-fua thuỷ-ngân, màu đỏ hồng, hễ đốt thì thuỷ-ngân hiện ra, sắc trắng cho nên lầm ra bạc. Một chất khác mà đạo-sĩ hay dùng là chì. Mỏ chì thường lẫn vàng và bạc. —

Nếu nung lên, vàng và bạc chảy riêng ra. "Đóng" nghĩa là ngừng lại, đọng lại; "điểm" nghĩa là hiện ra lốm-đốm. "Đóng trắng điểm vàng" trỏ sự luyện đan thành bạc và vàng, mà trong văn gọi là "thuật vàng trắng" (Hoàng-bạch-thuật). — 641. Tần vân: trỏ sự mây đùn chuyển. Tiếng "Tần" là tiếng cổ, chữ nôm viết bằng chữ «Tần» là một triều-đại ở Trung-quốc. Kiều có: "Đùng đùng gió đục, mây tần" mà người ta thường chữa ra: mây vần. — 643. Dan tay: các bản đều chép "ra tay" chắc không đúng. Đây tôi dựa vào ý mà chọn tiếng "dan tay" vì nó hợp ý và từ lại hay: nó tả cả hai vợ chồng cùng nhau lên hạc. — 644. Trần-nhi: con trai tên là Trần. Các bản đều làm ra Chấn-nhi vì âm giống. Bài Ký cũng như chuyện này ở vế 575 đều chép tên con là Trần. — Nối *: các bản đều làm ra Đi* vì tự dạng. Chữ nối cũng có thể là nói, nghĩa là theo, nhưng thoại "nối" chắc hơn. — 647. Trổ: chữ nôm đọc trô hay trổ. Đây chắc là "trổ đường" vì đó là thành ngữ nghĩa là mở con đường. — 648. Tây: trỏ phương tây, nhưng cũng tượng-trưng nơi tiên ở. Về sau nói đến Bồng-lai, là một đảo tiên ở tương truyền ở ngoài bể Bột-hải, tức là ở phía đông. Như thế thì có sự mâu-thuẫn, nhưng trong văn xưa thuộc lối tượng-trưng, không để ý đến những mâu-thuẫn như vậy. — 650. Mặt đá. Bản A viết chữ Mặt * có thể đọc là Mật. Các bản B và C chép chữ Vinh *, tự dạng rất gần chữ Mặt. Thực

110

ra, trong bản nôm, chữ Mật ở vế khác (328) viết với chữ Mạt và chữ Điền, nhưng nôm xưa chỉ viết chữ Mạt mà thôi. Đây tôi tạm đọc "Mật đá" và hiểu đó là "thạch-bàn" nghĩa là tảng đá lớn, phẳng, có thể ngồi hóng mát hoặc câu cá bên sông. —

Trời thành: các bản đều viết vậy, tiếng dịch thành-ngữ "thiên-thành", nghĩa là tự-nhiên mà có. Tuy "trời thành" không quen dùng bằng "thiên thành", đó rất có thể là nguyên-thoại, vì trong văn Bích-câu thường hay dùng tiếng dịch nghĩa đen như vậy. —

BULAC

BÍCH-CÂU KÌ-NGỘ: ý-kiến của ông Thuần-Phong Ngô Văn Phát
(trích thư viết ngày 12/10/65, gửi cho Tạ Trọng Hiệp)

Bàn về phép hô-ứng trong BCKN. Tác-giả khởi-sự trình-bày toàn cảnh Bích-câu (c.9--16), tiếp theo tác-giả trình-diện nhơn-vật Tú Uyên, với lều thơ và cảnh vật chung quanh (c.17--34). Rồi thoi đưa ngày tháng, khiến xảy ra nỗi tang-thương, tácgiả lại trìnhbày trở lại toàn cảnh Bíchcâu cùng với cảnhvật chungquanh lều thơ của Tú Uyên (c.35--50). Như vậy, tacgiả BC đã hành văn đúng phép nhứt trí, đã có thượng hưởng hạ ứng. Nguyêntắc nhứt trí chung là như vậy, mà phươngpháp thật hành có khác phần nào.

Ngoài nguyêntắc "hưởng ứng" trong văn-pháp, tácgiả BC còn theo một nguyên-tắc khác, trong quan-niệm vũ-trụ, xin phép gọi là nguyên-tắc "tuần-hườn". Theo nguyêntắc này, tácgiả cứ tả cảnh, và hễ tả cảnh là tả bốn mùa đổi thay, trọn đủ hay một phần:

CẢNH BÍCH-CÂU: "Thành Tây có cảnh Bích-câu, Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao; Đua chen thu cúc xuân đào, Lựu phun lửa hạ mai chào gió đông"(c.9--12)

Vận nhà suy: "Thoi đưa ngày tháng sương sao, Thôi đồng nẩy lá lại đào đơm hoa"(35--36)...."Mấy phen hạ tới thu về, Suốt mành nắng trổ quanh hè tuyết xây. Chiều trời lạnh ngắt hơi may, Mai tàn trước gió, liễu gầy sau sương" (43--45).

Vợ khuyên chừa rượu: "Lần lần năm đã kể ba, Hạnh dầm độ thắm lựu và lần son" (435--436);

Khuyên bỏ công-danh: "Trời thu mấy họp mây tan, Ngày xuân hoa nở hoa tàn mấy lăm"(590).

Trời đất có ảnh-hưởng nhiều trong Lão-giáo và, dĩ-nhiên, trong BC. Nên BC khi tả cảnh lúc nào cũng có vẻ siêu-phàm và thích vẽ ra những cây cỏ thường là bạn-bè của đệ-tử Lão Trang. Các bạn bè đó là:

"Thú vui bốn bạn thêm vui,
"Khắp trong bể thánh, đủ ngoài rừng tao" (c.33--34)

Tôi hiểu là bốn bạn, chớ không hiểu là bốn báu vì trong Nam chúng tôi thường nói: "mai, lan, cúc, trước" là tứ hữu; quan-niệm bốn bạn này đã phổ-biến đến đồi thợ bạc có kiểu chạm tứ hữu (tức mai, lan, cúc, trước), đối-lập với kiểu chạm tứ-linh (long, lân, qui, phụng); phổ-biến đến người thợ dệt cũng dệt hàng mai-lan-cúc-trước. Trong tự-vị Huỳnh

cảnh nhà suy-tàn thì "lạ khác" (c.49). Để kết-luận mỗi cảnh và để thâu gồm tánh-cách mỗi cảnh, tác-giả chấm dứt mỗi cảnh bằng 2 câu: 15 và 16, 33và 34, 49 và 50. Nếu muốn điệp điệu thì tácgiả có thể phá thừa hay kết thúc 3 đoạn ấy theo một bút-pháp nào. Ba đoạn ấy là 3 đoạn tả cảnh vừa nói trên, đều đặt khác cách với nhau, cho nên đoạn đầu thì kết-luận:

Một vùng non nước quạnh-hiu
Phất-phơ gió trúc, giặt-dìu mưa hoa (16)

Đoạn 2 thì kết-luận:

Thú vui bốn bạn thêm vui
Khắp trong bể thánh, đủ ngoài rừng tao (34)

Đoạn 3 thì kết-luận:

Phong-quang lạ khác dấu xưa
Ao tù sen ỉnh, giậu thưa cúc (?) cằn (50)

Từ ngữ-pháp đến cú-pháp, 3 đôi đó đều khác nhau. Nếu có điệp-điệu thì điệp ở các câu 15 với 33,49 một đàng, và đàng nữa ở các câu 16,34,50.

Vậy tôi không tin rằng tácgiả BC "lấy về 50 nầy để chọi lại vế 30 trên kia" như ông Hãn đã bảo. (Dĩ-nhiên, tôi cũng không tin vế 48 chọi với vế 26). Cũng vì lẽ trên đây mà tôi không tin rằng, trong vế 50, tiếng cúc là đúng.Ngược lại, tôi tin tiếng trúc (c.16, ở đoạn 9--16) được nhắc lại trong vế 50 (ở đoạn 43--50, tả cảnh suy-tàn), sau khi tiếng trúc đó đã được nhắc lại trong v.26 (ở đầu đoạn 26-34). Trong 3 trường hợp của tiếng trúc,này, tácgiả không áp-dụng phép điệp điệu vì ba cảnh đều khác nhau. Tác-giả tuy rất sành phép điệp-điệu, mà không phải bạ đâu dùng đó, bằng cớ là khi mô tả cảnh tiên, tácgiả dám trình-bày hai bộ mặt khác nhau, chỉ cho trùng-điệp một ý, là thoát-tục:

Một ngày trong thú thanh-nhàn
Mấy trăm muôn cảnh nhân-hoàn độ sao (c.612)

và:

Tiêu-dao trong tháng ngày trời
Ba nghìn chín vạn cõi ngoài trường-sinh (c.666)

(xin xem lại hai cảnh tiên trong đoạn 605-614 và 655-666).

Tôi đã quá dài-dòng để xin kết rằng: tôi tin ở thoại "Ao tù sen lụi, giậu thư trúc cằn" (c.50) y như trong bản BC của Tam-hữu tu-thư-cục 11, phố Hàng Da, Hà-nội, x.b. không biết năm nào (Mấy câu tôi dẫn trên đây, tôi chép lại của bổn này, nếu không phải là bổn H.X.Hãn).

BULAC

nhà sách Trường-thi 26 Võ tánh Saigon Việtnam

R SAIGON PRINCIPAL-1 N° 562

A.O



CENTRE LOUVRE 16 PARIS

Monsieur Hoang xuan Han

21 Boulevard Saint Germain 21

Paris 5^e^

France

H - 57

DOUANE

(peut être ouvert d'office)

A remplir seulement en cas d'absence de déclaration séparée, sinon à détacher.

Nature de la marchandise vải

Origine phẩm

Poids

Valeur

Par Avion

110

ra, trong bản nôm, chữ Mật ở vế Khác (328) viết với chữ Mật và chữ Điền, nhưng nôm quả chỉ viết chữ Mật mà thôi. Đây tôi tạm đọc "Mật đá" và hiểu đó là "thạch bàn" nghĩa là tảng đá lớn, phẳng, có thể ngồi hóng mát hoặc câu cá bến sông. —

Trời thành: các bản đều viết vậy, tiếng dịch thành-ngữ "thiên-thành", nghĩa là tự nhiên mà có. Tuy "trời thành" không quen dùng bằng "thiên thành", đó rất có thể là nguyên-thoại, vì trong văn Bích-câu thường hay dùng tiếng dịch nghĩa đen như vậy. —